

PHỤ LỤC 01:

DANH MỤC BỔ SUNG GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH Ở VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 49 /2010/TT-BNNPTNT, ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên giống	Mã hàng
1	Giống lúa lai D ưu 725	1006-10-10-00
2	Giống đậu tương ĐVN-9	1210-00-10-00

PHỤ LỤC 02:

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT)

I. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Đại Sơn (NP: 2,5-22HC)	%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 20	CT CP Đầu tư quốc tế Đại Sơn
2	CP8 (NPK: 3-0,8-0,3-22HC)	%	HC: 22; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-0,8-0,3; Độ ẩm: 20	
3	Nam Điền (N: 2,5-1-0,5-22HC)	%	HC: 22; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nam Điền
4	HC Sinh Thái	%	HC: 47,26; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8,91-0,47-0,69; Độ ẩm: 7,4	CT TNHH VTNN Phương Đông (NK từ Trung Quốc)
		g/l	Zn: 1,01; B: 0,36	
		Cfu/g	VK Silicate: 3,3 x 10 ³	
5	Sao Mai số 8	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân bón Sao Mai
6	SICOPOUL NPK 4-4-3+ME	%	HC: 65; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-3; Ca: 5; Độ ẩm: 12	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh (NK từ Bỉ và Hà

		ppm	B: 20; Cu: 60; Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200	Lan)
			pH: 7	
7	SUPERBIO NPK 2,8-3-2+1MgO+ME	%	HC: 60; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,8-3-2; CaO: 2,5; MgO: 1; Độ ẩm: 16	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh (NK từ Bỉ và Hà Lan)
		ppm	B: 20; Cu: 40; Fe: 2000; Mn: 200; Zn: 150	
			pH: 7	
8	Sup'Rgreen 3-2-2	%	HC: 50; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2; Ca: 2; Mg: 0,5; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 100; Mn: 150; Zn: 150; Cu: 300; B: 20	
9	Nutri-Rich 4-3-3	%	HC: 45; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; Ca: 7; Mg: 0,5; Độ ẩm: 11	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh (NK từ Bỉ và Hà Lan)
		ppm	Fe: 250; Mn: 200; Zn: 150; Cu: 200; B: 15	
10	Fimus NPK 4-3-3+1MgO	%	HC: 65; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; MgO: 1; Độ ẩm: 8	
11	CON ÉN	%	HC: 23; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,2-0,1; Độ ẩm: 20	CT TNHH DV&TM Việt Giang
			pH: 5-6	
12	VIHU	%	HC: 60; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-3-2; Độ ẩm: 10	CT CP Thuốc BVTV Việt Trung

		ppm	Mn: 200; Cu: 40; B: 10
			pH: 7,5

II. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Vi sinh HUMIX	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hữu cơ
		ppm	Fe: 500; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100	
		Cfu/g	Bacillus spp; Azotobacter; Azospirillum: 5x10 ⁶ mỗi loại	
2	TĐ (Mầm Sống) chuyên rau	%	HC: 8,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,4-0,4	CT TNHH MTV SX-TM Thành Đạo
		Cfu/g	Lactobacillus sp: 1,7x10 ⁸ ; Nấm men Saccharomyces cerevisiae: 8,8x10 ⁸	
			pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,15-1,25	

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AnMix AT1 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 25; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2-1-2; Độ ẩm: 30	CT CP&UD Công nghệ Sinh học An Thái
		ppm	Cu: 100; Zn: 250; B: 250; Mn: 200; Mo: 100	

		Cfu/g	Azotobacter chroococcum; Bacillus megatherium; Streptomyces sp: 1×10^6 mỗi loại	
			pH: 7	
2	AnMix AT2 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 25; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2-1-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 100; Zn: 250; B: 250; Mn: 200; Mo: 100	
		Cfu/g	Trichoderma; Sterptomyces: 1×10^6 mỗi loại	
			pH: 6,5	
3	ATP 1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH An Thành Phát
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
		Cfu/g	Trichoderma spp.; Azotobacter sp: 1×10^6 mỗi loại	
4	ATP 2	%	HC: 17; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH An Thành Phát
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
		Cfu/g	Trichoderma spp.; Bacillus sp: 1×10^6 mỗi loại	
5	Đồng Thành	%	HC: 20; Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; Độ ẩm: 30	CT Công Viên Cây Xanh Tp. HCM

		ppm	Ca: 200; MgO: 200; Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1×10^6 mỗi loại	
6	Đại Sơn (NP: 1,3-1,3-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ : 1,3-1,3; Độ ẩm: 30	CT CP Đầu tư quốc tế Đại Sơn
		Cfu/g	Streptomyces.sp; Cellulomona.sp; Aspergillus japonicus: 1×10^6 mỗi loại	
7	Sao Vàng 20	%	HC: 24; Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH XNK Đại Thịnh Phát
		Cfu/g	Azotobacter: 1×10^6	
8	Sao Vàng 21	%	HC: 31,5; Axit Humic: 6,3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,6-1,4-0,15; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Pseudomonas: $1,8 \times 10^8$	
9	DONA	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH kinh doanh BDS Cường Phát
		Cfu/g	Trichoderma spp; Pseudomonas spp; Nitrobacterium spp, Aspirillum spp: 1×10^6 mỗi loại	
10	GAMMA	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	DNTN SX Hóa mỹ phẩm GAMMA
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1×10^6 mỗi loại	
11	GSX - 03	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1-1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Giang Sơn Xanh
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	

		Cfu/g	Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1×10^6 mỗi loại	
12	GSX - 06	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,4-1-0,4; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1×10^6 mỗi loại	
13	GSX - 02	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1×10^6 mỗi loại	
14	Hương Trung HT 1: 1-1-1	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTM Hương Trung
		ppm	B: 200	
		Cfu/g	Trichodermaspp; Pseudomonas. spp: 1×10^6 mỗi loại	
15	ORGAMIC chuyên cho rau	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,2-0,5-0,5; CaO: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH CNSH KT Khánh Hòa
		Cfu/g	Azotobacter Chlocolum; Bacillus Megaterium var Phosphorin; Antinomycetes albus: 1×10^6 mỗi loại	
16	Lực Điền	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón Công nghệ Hóa sinh Lực Điền
		Cfu/g	Azotobacter; Streptomyces sp; Bacillus sp: 1×10^6 mỗi loại	

		ppm	B: 200; Zn: 200; Cu: 200	
17	Bactofil A	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH KTSH Mê Kông [NK từ Hungari]
		Cfu/g	Bacillus sp: $4,8 \times 10^8$; Pseudomonas sp: $1,5 \times 10^8$; Azotobacter sp: $3,6 \times 10^8$; Streptomyces sp: $1,1 \times 10^8$	
18	Bactofil B	%	Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Bacillus sp: $6,1 \times 10^8$; Pseudomonas sp: $7,7 \times 10^8$; Azotobacter sp: 5×10^8	
19	Minh Lương	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Minh Lương
		Cfu/g	Trichoderma spp.; Azotobacter sp: 1×10^6 mỗi loại	
20	Domix-BL	%	HC: 25; N-P ₂ O ₅ : 1-5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Miền Đông
		Cfu/g	VSV _(N) : 1×10^6 VSV _(P) : 1×10^6 VSV _(X) : 1×10^6	
21	Hữu Cơ VN Trichoderma chuyên cây ngăn ngừa	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,3-0,5-0,1; SiO ₂ : 0,3; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20	CT CP Mosan
		Cfu/g	Nấm Trichoderma spp.: 1×10^6	
22	Nam Điền (NP: 0,5-0,5-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ : 0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Nam Điền
		Cfu/g	Streptomyces.sp; Cellulomona.sp; Aspergillus japonicus: 1×10^6 mỗi loại	

23	Nam Điền 1 (NPK: 1,3-1,3-1,3-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,3-1,3-1,3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Streptomyces.sp; Cellulomona.sp; Aspergillus japonicus: 1x 10 ⁶ mỗi loại	
24	Nam Việt NV1: 2-1-1	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX & TM Nam Việt
		ppm	B: 200	
		Cfu/g	Aspergillus sp.:1x0 ⁶ ; Trichoderma spp: 1x10 ⁶	
25	Sông Giang	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-3-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH XDTH Năm Quân
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1x10 ⁶ mỗi loại	
26	Nhật Mỹ 1-1-1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Cfu/g	Trichoderma sp.; Azotobacter sp.: 1x10 ⁶ mỗi loại	
27	Nhật Mỹ 0,5-2-0,5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-2-0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp.; Bacillus sp.: 1x10 ⁶ mỗi loại	
28	VINA-BAC 01	%	HC:15;Axit Humic:5;N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:1-2-1;CaO:1,5;MgO:1,2;S:0,5;Độ ẩm:30	CT TNHH SXTM Nông nghiệp xanh VINA

		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
29	Phú Nông	%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-2,5-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH TMDV Phát Gia
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
30	Thái Dương	%	HC: 20; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp.; Azotobacter sp; Bacillus sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
31	PS-01	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Phân bón Phù Sa
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1x10 ⁶ mỗi loại	
32	PIVIM 5	%	HC: 16; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; Ca: 5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Phú Việt Mỹ
		ppm	Mg: 300; SiO ₂ : 200; Mn: 300; Fe: 250; Zn: 400; Cu: 300	
		Cfu/g	Trichoderma, Bacillus polymyxa: 1x10 ⁶ mỗi loại	
			pH: 5,5-6,5	
33	Sài Gòn CT1	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-4-1; Ca: 1; Mg: 1; S: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV Phân bón hữu cơ Sài Gòn
		ppm	Zn: 100; Mn: 200; B: 10; Mo: 20	

		Cfu/g	VSV (N,P): 2×10^6	
34	Sài gòn CT3	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Ca: 1; Mg: 1; S: 1; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 100; Mn: 200; B: 10; Mo: 20	
		Cfu/g	VSV (N,P): 2×10^6	
35	Sài Gòn	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2,5-0,5; Ca: 1; Mg: 1; S: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV Phân bón hữu cơ Sài Gòn
		ppm	Zn: 100; Mn: 200; B: 10; Mo: 20	
		Cfu/g	VSV (N,P): 2×10^6	
36	Sơn Trang (NPK: 2-0,4-0,8-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-0,4-0,8; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón Sơn Trang
		Cfu/g	Streptomyces.sp; Cellulomona.sp; Aspergillus japonicus: 1×10^6 mỗi loại	
37	HBC -01	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-0,5-1,5; Ca: 5; Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTM Tâm Đức Hạnh
		ppm	Mg: 700; Mn: 200	
		Cfu/g	Trichoderma, Bacillus Polymyxa: 1×10^6 mỗi loại	
			pH: 5,5-6,5	
38	Thiên Hòa - VS1	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-3-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP ĐT&PT Thiên Hòa

		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1×10^6 mỗi loại	
39	Thanh Tân 18	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV SX Thanh Tân
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter, Trichoderma, Bacillus Polymixa: 1×10^6 mỗi loại	
40	Thảo Điền Tricho Bac	%	HC: 15; N: 1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH PTCN Thảo Điền
		Cfu/g	Trichoderma spp.; Azospirillum lipoferum: 1×10^6 mỗi loại	
41	Thảo Điền Trichoderma 2	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma spp.; Bacillus sp: 1×10^6 mỗi loại	
42	Thảo Điền 6	%	HC: 17; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ : 0,5-1,5; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Bacillus sp: 1×10^6	
43	TDC 2	%	HC: 17; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
		Cfu/g	Pseudomonas striata; Trichodermasp: 1×10^6 mỗi loại	

44	TDC 1 (SUN)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
		Cfu/g	Azotobacter, azospirillum lipoferum; Trichoderma spp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
45	KOMIX-TP	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-1; CaO: 3; MgO: 2; Độ ẩm: 30	CT CP SXTM Thiên Phúc
		ppm	Zn: 150; Cu: 50; B: 100	
		Cfu/g	Azotobacter chlococum; Bacillus megaterium var phosphorin; Atinomyces albus: 1x10 ⁶ mỗi loại	
46	KOMIX-P	%	HC: 15; P ₂ O ₅ : 3; CaO: 2; MgO: 3; Độ ẩm: 30	
		ppm	Zn: 150; Cu: 50; B: 100	
		Cfu/g	Azotobacter chlococum; Bacillus megaterium var phosphorin; Atinomyces albus: 1x10 ⁶ mỗi loại	
47	Mầm Xanh MX.F3HC	%	HC: 17,3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,1-4,8-0,8; CaO: 0,28; S: 0,17; MgO: 0,3; SiO ₂ : 6,19; Độ ẩm: 30	CT CP Vạn Trường An
		ppm	Zn: 77; Fe: 62; Cu: 58; Mn: 52; B: 93	
		Cfu/g	Azospirillum lipoferum; Pseudomonas striata; Trichoderma spp.: 1x10 ⁶ mỗi loại	
48	Mầm Xanh MX. F5HC	%	HC: 17,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,62-2,2-0,5; CaO: 0,28; S: 0,14; MgO: 0,32; SiO ₂ : 5,97; Độ ẩm: 30	
		ppm	Zn: 79; Fe: 58; Cu: 52; Mn: 60; B: 117	

		Cfu/g	Azotobacter; Trichoderma spp.: 1x10 ⁶ mỗi loại	
49	VM.33	%	HC: 20; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; CaO: 2; MgO: 2; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón Việt Mỹ
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300	
		Cfu/g	Azotobacter; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
50	VM. 22	%	HC: 20; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-3; CaO: 1; MgO: 1; Ẩm độ: 30	
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 200; B: 90	
		Cfu/g	Azotobacter; Bacillus sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
51	VM.1N	%	HC: 20; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-3-1; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Ẩm độ: 30	
		ppm	Fe: 100; Zn: 300; Cu: 100; B: 50	
		Cfu/g	VSV Azotobacter; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
52	Trichoderma- VM	%	HC: 20; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-1-0,5; Ẩm độ: 30	CT CP Phân bón Việt Mỹ
		ppm	Fe: 100; Zn: 200; Cu: 100; B: 40	

		Cfu/g	VSV Trichoderma.: 1×10^6 ; VSV phân giải lân Bacillus sp: 1×10^6	
53	VN-MIX 03	%	HC: 15; P_2O_5 : 3; Độ ẩm: 30	CT TNHH TMDVSX Phân bón Việt Nga
		Cfu/g	Bacillus sp; Azotobacter sp: 1×10^6 mỗi loại	

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AnMix AT4 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 30; Axit Humic: 3; N- P_2O_5 - K_2O : 2,5-1-2; Độ ẩm: 20	CT CP&UD Công nghệ Sinh học An Thái
		ppm	Cu: 100; Zn: 250; B: 250; Mn: 100; NAA: 30	
		Cfu/g	Azotobacter chroococcum; Bacillus megatherium: 1×10^6 mỗi loại	
			pH: 7	
2	ATP 3	%	HC: 23; Axit Humic: 4,5; N- P_2O_5 - K_2O : 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH An Thành Phát
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	

			pH: 6,5	
3	ATP - Silica	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; SiO ₂ : 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH An Thành Phát
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
			pH: 6,5	
4	ATP 4	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
			pH: 6,5	
5	GAMMA	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20	DNTN SX Hóa mỹ phẩm GAMMA
			pH: 5,9	
6	GSX - 02	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-2; Ca: 0,015; Mg: 0,001; Zn: 0,001; Fe: 0,012; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh
			pH: 5-7	

7	GSX - 03	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Ca: 0,05; Mg: 0,012; Fe: 0,01; Độ ẩm: 20	
			pH: 5-7	
8	GSX - 04	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-3-1; Ca: 0,05; Zn: 0,001; Fe: 0,001; Độ ẩm: 20	
			pH: 5-7	
9	GSX - 05	%	HC:23;Axit Humic:2,5;N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:3-1-1;CaO:0,1;MgO:0,01;Độ ẩm:20	CT TNHH Giang Sơn Xanh
			pH: 5-7	
10	GSX - 06	%	HC:23;Axit Humic:2,5;N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:3-1-2;CaO:0,1;MgO:0,01; Độ ẩm:20	
			pH: 5-7	
11	GSX 22	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-2; Độ ẩm: 20	
12	GSX 23	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-0,6; Độ ẩm: 20	
13	SOILRENU-GREELLADSOI	%	HC: 40; N: 2,5; Axit Humic: 3; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV&XNK Đá mỹ nghệ Kim Hoàn (NK từ Mỹ)
		mg/kg	Cl: 0,08; Zn: 64; Ni: 12; Co: 10,7; Na: 1,6; Mo: 1,2	
			pH: 5-7	

14	Đại Sơn (NPK: 3-1,5-0,5-22HC)	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1,5-0,5; Độ ẩm: 20	CT CP Đầu tư quốc tế Đại Sơn
15	Sao Vàng 22	%	HC: 22,4; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,5-0,5; Ca: 2,15; Mg: 1,32; Độ ẩm: 20	CT TNHH XNK Đại Thịnh Phát
16	DUNOMIX	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-3-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTMDV Đức Nông
17	DONA	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH kinh doanh BĐS Cường Phát
			pH: 6,5	
18	COSA	%	HC: 23; Axit Humic: 2,7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,8-1-0,5; Độ ẩm: 20	CT CP CNC Hà Phát Hà Nội
		ppm	Ca: 200; S: 200	
			pH: 5-6	
19	HSF 4-5-3	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-5-3; Độ ẩm: 20	CT CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa sinh
			pH: 6,5	
20	HSF 5-5-5	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Độ ẩm: 20	
			pH: 6,5	
21	Hương Trung HT 2: 3-1,5-2	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1,5-2; CaO: 3; MgO: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTM Hương Trung
		ppm	Fe: 200; Zn: 300; B: 200	

22	Hương Trung HT3: 5-2-3	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-3; CaO: 3; MgO: 2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 200; Zn: 300; B: 200	
23	HUMIX	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-4; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hữu cơ
		ppm	Fe: 500; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 100; Mo: 10	
24	Humix tổng hợp	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 200; Cu: 100; Zn: 50; Mn: 450; B: 100	
25	Humix Rau Ăn Lá	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-2-2; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 200; Cu: 50; Zn: 100; Mn: 100; B: 50	
26	Humix Rau Ăn Quả, Củ	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-6; CaO: 1; MgO: 0,8; S: 0,2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hữu cơ
		ppm	Fe: 200; Cu: 150; Zn: 150; Mn: 100; B: 100	
27	Humix Cà Phê, Tiêu (giai đoạn 1)	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-2; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 200; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 400; B: 150	
28	Humix Cà Phê, Tiêu (giai đoạn 2)	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-6; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 20	

		ppm	Fe: 300; Cu: 100; Zn: 150; Mn: 150; B: 200	
29	Humix Cây Ăn Trái	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-4; CaO: 2; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 300; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 300	
30	Humix Hoa Kiểng	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-3; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 150; Mn: 150; B: 300	
31	Humix Chè	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-2; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 200; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 450; B: 50	
32	Shinano	%	HC: 40; Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Quốc tế Mai Anh [NK từ Nhật Bản]
33	BEGREEN chuyên cho lúa, rau	%	HC: 22,6; Axit Humic: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,8-1,5-3; Ca: 1,4; Mg: 1,2; Si: 4,3; Fe: 0,82; Cu: 0,006; Mn: 0,1; Co: 0,01; B: 0,01; Zn: 0,01; Độ ẩm: 20	CT TNHH Màu Xanh Đổi Mới (NK từ Mỹ)
34	Mosan Fulhum chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 24; Axit Humic: 10; Axit Fulvic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-0,5; SiO ₂ : 1; CaO: 2; MgO: 1; Độ ẩm: 20	CT CP Mosan
35	Hữu Cơ Xanh Vạn Năng chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2,5 - 0,3 - 0,2; SiO ₂ : 0,5; CaO: 1; MgO: 0,3; Độ ẩm: 20	
36	Sinh Khối Hữu Cơ chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 22; Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,6-0,2; SiO ₂ : 0,5; CaO: 1,5; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20	

37	Silic Minh Lương	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1,5-0,5; SiO ₂ : 3,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Minh Lương
			pH: 6,5	
38	Nam Việt NV2: 3-2-2	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2; CaO: 4; MgO: 1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX & TM Nam Việt
		ppm	Zn: 300; Fe: 200; B: 200	
			pH: 6,5	
39	Nam Việt NV3: 5-1-1,5	%	HC:23; Axit Humic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-1,5; CaO:4; MgO:1,5; Độ ẩm:20	
		ppm	Zn: 300; Fe: 200; B: 200	
			pH: 6,5	
40	Nga Mỹ (MICRICE)	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-1; CaO: 1; Mg: 0,05; S: 0,4; Độ ẩm: 20	CT CP Phân bón Nga Mỹ
		ppm	Cu: 100; B: 50; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100	
			pH: 5-7	
41	Nhật Mỹ 2,5-1,5-0,5	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1,5-0,5; CaO: 2,5; MgO: 1; SiO ₂ : 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			pH: 6,5	
42	Ngọc Trung	%	HC: 23; Axit Humic: 5; N: 2,5; Độ ẩm: 20	DNTN Ngọc Trung
			pH: 6	
43	TYHUMIX-N109	%	HC:25; Axit Humic:3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-3-1; CaO:2; Mg:0,5; Độ ẩm:20	CT CP Nông Nghiệp Nhất

		ppm	Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150	
44	VINA-BAC 02	%	HC:23;Axit Humic:5;N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:3-2-2;CaO:1,5;MgO:1,2;S:0,5;Độ ẩm:20	CT TNHH SXTM Nông nghiệp xanh VINA
			pH: 7	
45	Bàn Tay Vàng Quốc Tế	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nông nghiệp Quốc Tế
		ppm	B: 150; Cu: 50; Zn: 80; Mn: 100; Fe: 50	
46	Nam Kinh 2 (NK: 2,5-1,3-22HC)	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-K ₂ O: 2,5-1,3; Độ ẩm: 20	CT CP Phân bón Sơn Trang
47	HBC HUMAT	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Ca: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTM Tâm Đức Hạnh
		ppm	Mg: 500; Mn: 200; Fe: 100; SiO ₂ : 200	
			pH: 5,5-6,5	
48	TDC-Silica	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; SiO ₂ : 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH PTCN Thảo Điền
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
49	TDC 4	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
50	TDC 3	%	HC: 23; Axit Humic: 4,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
51	Thảo Điền 4	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20	

			pH: 5,5-7	
52	Con Chuột Bạch	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Trí Nông
53	Con chồn trắng	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-0,5; MgO: 1; CaO: 2; S: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 100; Mn: 100; B: 100; Cu: 100; Fe: 100	
54	Trường Kỳ 1	%	HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2; Độ ẩm: 20	CT CP Trường Kỳ
55	Trường Kỳ 2	%	HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	
56	TRS	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-1; B: 0,01; Mn: 0,03; Zn: 0,02; Vitamin B1: 0,0002; Độ ẩm: 20	CT TNHH Trường Sơn
57	VIMIC - Q	%	HC:23;Axit Humic:2,5;N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-1-2;CaO:0,1;MgO:0,1;Độ ẩm:20	CT TNHH Tư Thạch
		ppm	Cu: 300; Zn: 100; Fe: 200; B: 200	
			pH: 5-7	
58	VIMIC - R	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-1; CaO: 0,01; Mg: 0,01; Zn: 0,002; Cu: 0,003; Fe: 0,001; B: 0,001; Độ ẩm: 20	
			pH: 5-7	
59	ÚC VIỆT SỐ 1	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,5-0,5; CaO: 0,05; MgO: 0,05; Độ ẩm: 20	CT TNHH Quốc tế Úc Việt

		ppm	Zn: 100; Cu :50; Fe: 50; B: 50	
			pH: 5-7	
60	Mầm Xanh MX.F1HC	%	HC: 22,1; Axit Humic: 2,7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,7-1,2-0,9; CaO: 0,29; S: 0,16; MgO: 0,34; SiO ₂ : 6,24; Độ ẩm: 20	CT CP Vạn Trường An
		ppm	Zn: 82; Fe: 58; Cu: 61; Mn: 64; B: 87	
61	TNX 4	%	HC: 31,5; Axit Humic: 2,7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,1-2-2,1; Độ ẩm: 19,5	Viện Thổ nhưỡng - Nông hóa
62	Việt Mỹ	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT CP PTNN Việt Mỹ
			pH: 5-7	
63	SH-01	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-0,5; CaO: 2; MgO: 2; Ẩm độ: 20	CT CP Phân bón Việt Mỹ
		ppm	Fe: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 100	
64	SH-02	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N- P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-1; CaO: 1; MgO: 1; Ẩm độ: 20	
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300; B: 85	
65	SH-03	%	HC:23;Axit Humic:4;N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-0,5-0,5;CaO:2;MgO:2;Ẩm độ:20	
		ppm	Fe: 100; Zn: 500; Cu: 500; B: 100	
66	SH-04	%	HC:23;Axit Humic:4;N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-0,5-0,5;CaO:1;MgO:1;Ẩm độ:20	
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300; B: 85	

67	SH-05	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-3-1; CaO: 6; MgO: 0,5; Ẩm độ: 20	
		ppm	Fe: 100; Zn: 300; Cu: 100; B: 50; NAA: 300	
68	CON ÉN	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1,5-0,2; Độ ẩm: 20	CT TNHH DV&TM Việt Giang
			pH: 5-6	
69	Con Dơi-03	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,5-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Việt Nga
70	Con Dơi-04	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1,5-0,5; Độ ẩm: 20	

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	An Phước	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH An Phước
2	AnMix AT3 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 30; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	CT CP&UD Công nghệ Sinh học An Thái
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B: 200; Mn: 200	
			pH: 6,5	
3	ATP 5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH An Thành Phát
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	

4	ATP 3-4-1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-1; CaO: 3; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
5	ATP 7	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2,5-3; CaO: 2,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
6	Cugasa 6-3-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-2; Độ ẩm: 20	CT CP SXTM DVTH Anh Việt
7	Cugasa 6-4-4	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-4; Độ ẩm: 20	
8	Đầu Trâu GAP1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-6-3; CaO: 0,5; Mg: 0,5; Mn: 0,15; Cu: 0,15; Zn: 0,15; B: 0,05; Fe: 0,1; Mo: 0,05; penac: 0,1; Độ ẩm: 20	CT CP Bình Điền MeKong
			pH: 5-7	
9	Đầu Trâu GAP2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-9; CaO: 0,5; Mg: 0,5; Mn: 0,15; Cu: 0,15; Zn: 0,15; B: 0,05; Fe: 0,1; Mo: 0,05; penac: 0,1; Độ ẩm: 20	
			pH: 5-7	
10	MÊ KÔNG-HP	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-9-2; CaO: 0,5; Mg: 0,5; Mn: 0,15; Cu: 0,15; Zn: 0,15; B: 0,05; Fe: 0,1; Mo: 0,05; penac: 0,1; Độ ẩm: 20	
			pH: 5-7	
11	MK-Vườn xanh	%	HC: 30; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-2; CaO: 0,5; Mg: 0,5; Mn: 0,15; Cu: 0,15; Zn: 0,15; B: 0,05; Fe: 0,1; Mo: 0,05; Penac: 0,1; Độ ẩm: 20	

			pH: 5-7	
12	FUMIX	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Cát Thành
		ppm	Fe: 1500; Mn: 200; B: 10	
			pH: 7,2	
13	GAMMA 4-2-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	DNTN SX Hóa mỹ phẩm GAMMA
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
14	GAMMA 3-4-1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20	
15	ĐTN 3-2-3	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3 - 2 - 3; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX-TM-DV Đại Thiên Nông
16	ĐTN 2-6-0	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ : 2 - 6; Độ ẩm: 20	
17	Đại Sơn 1(NPK: 7-4,7-1,1-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-4,7-1,1; Độ ẩm: 20	CT CP Đầu tư quốc tế Đại Sơn
18	Đại Sơn 2(NPK: 10-5-0,3-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-0,3; Độ ẩm: 20	
19	Đại Sơn 3(NPK: 5-5-1,3-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-1,3; Độ ẩm: 20	

20	DONA 4-2-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH kinh doanh BDS Cường Phát
21	DONA 3-3-3	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	
22	LIOINDO 4-2-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Hoa Lư
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
23	HSF 6-3-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-2; Độ ẩm: 20	CT CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa sinh
24	HSF 6-4-4	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-4; Độ ẩm: 20	
25	Lực Điền 4-2-4	%	HC:15; Axit Humic:1,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-4; CaO:3; MgO:3; Độ ẩm:20	CT CP Phân bón Công nghệ Hóa sinh Lực Điền
		ppm	B: 200; Zn: 200; Cu: 200	
26	Lực Điền 2-3-5	%	HC:15; Axit Humic:1,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2-3-5; CaO:3; MgO:3; Độ ẩm:20	
		ppm	B: 200; Zn: 200; Cu: 200	
27	Lực Điền 3-5-2	%	HC:15; Axit Humic:1,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:3-5-2; CaO:3; MgO:3; Độ ẩm:20	CT CP Phân bón Công nghệ Hóa sinh Lực Điền
		ppm	B: 200; Zn: 200; Cu: 200	

28	Lực Điền 5-3-2	%	HC:15; Axit Humic:1,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:5-3-2; CaO:3; MgO:3; Độ ẩm:20	
		ppm	B: 200; Zn: 200; Cu: 200	
29	Minh Lương 3-3,5-1,5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3,5-1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Minh Lương
30	Minh Lương 1-6-1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-6-1; Độ ẩm: 20	
31	Nam Điền 1 (NĐ 963) (NPK: 9-3,6-0,3-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-3,6-0,3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nam Điền
32	Sông Giang	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH XDTH Năm Quân
33	Nhật Mỹ 5-2-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-2; CaO: 2,5; MgO: 1; SiO ₂ : 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
34	Ngọc Trung	%	HC: 15,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-3; Độ ẩm: 20	DNTN Ngọc Trung
			pH: 5,5	
35	TYHUMIX-N108	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-8-1; CaO: 2; Mg: 0,5; Độ ẩm: 20	CT CP Nông Nghiệp Nhất
		ppm	Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150	
36	TYHUMIX-N106	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-2-2; CaO: 3; Mg: 1; Độ ẩm: 20	

		ppm	Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150; B: 250	
37	TYHUMIX-N101	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-2-6; CaO: 5; Mg: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150; B: 250	
38	VINA-BAC 03	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTM Nông nghiệp xanh VINA
39	VINA-BAC 04	%	HC: 15; Axit Humic: 4,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Độ ẩm: 20	
40	Sài gòn HQ1	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Ca: 1; Mg: 1; S: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Phân bón hữu cơ Sài Gòn
		ppm	Zn: 100; Mn: 200; B: 10; Mo: 20	
41	Sài gòn HQ2	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-3; Ca: 1; Mg: 1; S: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 100; Mn: 200; B: 10; Mo: 20	
42	Sài gòn HQ3	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Ca: 1; Mg: 1; S: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 100; Mn: 200; B: 10; Mo: 20	
43	Sao Mai số 1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; CaO: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân bón Sao Mai
		ppm	Zn: 30; Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Mg: 200; Mn: 500	

44	SAO MAI - BỘT CÁ	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; CaO: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 30; Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Mg: 200; Mn: 500	
45	Sao Mai MAX - SILIC	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-3; CaO: 1; SiO ₂ : 5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 30; Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Mg: 200; Mn: 500	
46	LÂN - SAO MAI	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ : 2,5-5,5; CaO: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 30; Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Mg: 200; Mn: 500	
47	Sao Mai Humic	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1-3; CaO: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 30; Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Mg: 200; Mn: 500	
48	Sơn Dương	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2,5-3,5; Độ ẩm: 20	CT CP Mía đường Sơn Dương
49	Sơn Trang 1 (ST 5103) (NPK: 5-2,7-1,3-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2,7-1,3; Độ ẩm: 20	CT CP Phân bón Sơn Trang
50	Sơn Trang 2 (ST 684) (NPK: 6-3,8-1,4-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3,8-1,4; Độ ẩm: 20	
51	Sơn Trang 3 (ST 884) (NPK: 8-8-1,4-15HC)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-1,4; Độ ẩm: 20	
52	HBC	%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-3; Ca: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTM Tâm Đức Hạnh

		ppm	Mg: 200; SiO ₂ : 200	
			pH: 5,5-6,5	
53	TDC 9	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH PTCN Thảo Điền
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
54	Thảo Điền 3-3-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
55	Thảo Điền 3-4-1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20	
56	TDC Ca	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-1; CaO: 3; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
57	TDC 7	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2,5-3; CaO: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Thảo Nông
		ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70	
58	TN -Polymix-F	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-2; S: 0,8; Ca: 0,5; Mg: 0,3; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 800; B: 500	
59	TN -Polymix-R	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; S: 0,8; Ca: 0,8; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 500; B: 800; Mn: 500	
60	TN -Polymix-S	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-5; S: 0,8; Ca: 0,8; Mg: 0,8; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 500; Fe: 500; Mn: 500	

61	TN -Polymix-P	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-4; S: 0,8; Ca: 2; Mg: 0,8; Độ ẩm: 20	
		ppm	Mn: 300; Fe: 500; B: 700	
62	KOMIX- CF2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-4; CaO: 2; MgO: 1; Độ ẩm: 20	CT CP SXTM Thiên Phúc
		ppm	Zn: 150; Cu: 50; B: 100	
63	KOMIX- BT4	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-3; CaO: 2; MgO: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 150; Cu: 50; B: 100	
64	3-3-3 Trí Việt	%	HC:23;Axit Humic:5;N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:3-3-3;CaO:5;MgO:1,5;S:5;Độ ẩm:20	CT CP SXTM Trí Việt
		ppm	Zn: 550; Fe: 150; Cu: 125; Mn: 120; B: 100	
65	BÓN THÚC-UV	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2,5-2,5; CaO: 0,15; MgO: 0,05; Độ ẩm: 15	CT TNHH Quốc tế Úc Việt
		ppm	B: 90; Zn: 100; Cu: 50; Fe: 50	
66	Mầm Xanh MX. F4HC	%	HC: 17,4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,1-3,4-1,8; CaO: 0,32; S: 0,13; MgO: 0,33; SiO ₂ : 6,31; Độ ẩm: 20	CT CP Vạn Trường An
		ppm	Zn: 72; Fe: 60; Cu: 67; Mn: 58; B: 106	
67	Con Dơi-01	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Việt Nga
68	Con Dơi-02	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	

69	Humate số 1 VM	%	HC: 16; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-3; CaO: 2; MgO: 2; Ẩm độ: 20	CT CP Phân bón Việt Mỹ
		ppm	Fe: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 100	
70	VM 01	%	HC: 16; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; CaO: 6; MgO: 0,5; Ẩm độ: 20	
		ppm	Fe: 100; Zn: 300; Cu: 100; B: 50	
71	VM 02	%	HC: 16; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-3-2,5; CaO: 2; MgO: 2; Ẩm độ: 20	CT CP Phân bón Việt Mỹ
		ppm	Fe: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 100	

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AJIFOL-C	%	HC: 23; Axit Humic: 0,2; N-K ₂ O: 10-2; Zn: 2; Mn: 1; B: 1; S: 2,8; Fe: 0,48 Ca: 0,025; Mg: 0,001; Threonine: 0,07; Glutamic axit: 1,5; Alanine: 0,35; Lysine: 0,09	CT Ajinomoto Việt Nam
		ppm	Cu: 2	
			pH: 5,8-6,8; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
2	AJIFOL-F	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-10; S: 2; Ca: 0,018; Mg: 0,048 Fe: 0,45; Threonine: 0,04; Glutamic axit: 1,5; Alanine: 0,27; Lysine: 0,07	
		ppm	Zn: 62; Mn: 24; Cu: 1; B: 37	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

3	GROGREEN GL 16-67-16	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-67-16; B: 0,016; Cu: 0,004; Fe: 0,08; Mn: 0,04; Mo: 0,0025; Zn: 0,006	CT TNHH XNK An Thịnh
			pH: 2-2,5; Tỷ trọng:1,6	
4	GROGREEN GL 25-25-25	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 25-25-25; B: 0,015; Cu: 0,0035; Fe: 0,075; Mn: 0,0375; Mo: 0,002; Zn: 0,005	
			pH: 2-2,5; Tỷ trọng:1,5	
5	GROGREEN GL 17-11-55	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 17-11-55; B: 0,017; Cu: 0,004; Fe: 0,085; Mn: 0,04; Mo: 0,0025; Zn: 0,006	
			pH: 2-2,5; Tỷ trọng:1,7	
6	ASCOT	%	N: 1; Organic cacbon (C) 10,5; Alinne: 0,08; Rginine: 0,01; Asparagine: 0,01; Axit Aspartic: 0,4; Cysteine: 0,01; Axit Glutamic: 0,33; Glycine: 0,03; Histidine: 0,01; Leucine: 0,01; Lycine: 0,01 Phenylalanine: 0,01; Proline: 0,06 Serine: 0,01; Threonine: 0,01; Tryptophan: 0,01; Tyrosine: 0,01; Valine: 0,02 Isoleucine: 0,01; Methionine: 0,01	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Italia)
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,08	
7	NEXTRA	%	Amino axit tổng hợp:9,5; Axit Humic:2,8; Polysaccharide:4,5; Axit hữu cơ:2; Fe: 0,5; Zn: 0,5; Mn: 0,5	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Italia)
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,15	
8	BASIC	%	Aminoaxit: 28,8; N hữu cơ: 4,5; C: 26,5	
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,18	

9	BRIXER	%	Amino axit phức hợp: 20,5 (Methionine: 1); Mono-di-tri-polysaccharide: 15; (Glycerophosphate: 3,8); Fe: 0,5; B: 0,5; K ₂ O: 8,5	
			pH: 7,9; Tỷ trọng: 1,35	
10	Wuxal Calcium	%	N: 10; CaO: 15; MgO: 2	
		ppm	B: 500; Cu: 400; Fe: 500; Mn: 1000; Mo: 10; Zn: 200	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,6	
11	Wuxal Micro Fe-Mn-Zn	%	N: 10; S: 2; Fe: 2; Mn: 2; Zn: 2	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,36	
12	Nutrigizer 60+2E	%	Axit Humic: 2; N-K ₂ O: 20-20; Độ ẩm: 3	
		ppm	B: 300; Fe: 2000; Zn: 1000; Cu: 500; Mn: 1000; Mo: 50	
13	Energizer Combi	%	N: 3,6; Cacbon hữu cơ: 11,4; Axit Humic: 6; Axit Aspartic: 1,4; Alanine: 2,25; Tyrosine: 0,325; Threonine: 0,25; Cystine: 0,75; Phenylalanine: 0,575; Serine: 0,425; Valine: 0,65; Lysine: 1,1; Axit Glutamic: 2,625; Methionine: 0,2; Histidine: 0,3; Proline: 3,475; Isoleucine: 0,375; Arginine: 1,575; Glycine: 6,4; Leucine: 0,875; Tryptophan: 0,075	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Đức và Italia)
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,18	
14	AE-KNO ₃	%	N-K ₂ O: 13-46; Độ ẩm: 3-10	CT TNHH Anh Em
15	AE-MKP	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 52-34; Độ ẩm: 3-10	
16	AE-Kali Super Hòa tan	%	K ₂ O: 50; S: 18; MgO: 0,01; Độ ẩm: 3-10	

17	AE-SÂM ĐẤT	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-5,5-0,5; SiO ₂ : 0,2	
		ppm	Vitamin B1: 100; NAA: 150; GA ₃ : 20	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,16	
18	AE-KALI CAO	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-30; S: 9; Mg: 0,08; Độ ẩm: 3-10	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; B: 200	
19	AE-DINH DƯỠNG	%	Axit Humic: 2; N-K ₂ O: 12-0,5; MgO: 2	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; B: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,25	
20	AE-KAHUMAT ĐỊA LONG	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-5; MgO: 0,02	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; B: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
21	AE-KAHUMAT SỐ 1	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-2-2; Axit Fulvic: 1; MgO: 0,02	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; B: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,09	
22	Bolster	%	Axit Humic: 4; S: 2; Fe: 5; RB: 2	CT TNHH Asiatic Agricultural Industries Pte.Ltd
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,18	
23	Bolster	%	Axit Humic: 13; S: 7; Fe: 17; RB: 7	

			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,18	
24	Bolster Basic	%	Axit Humic: 1,3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; RB: 7	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,16-1,18	
25	Bolster Basic	%	Axit Humic: 11; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-12-12; RB: 2,7; Fe: 0,5	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,21	
26	Sustane 2.3.2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-2; Ca: 3; Mg: 0,6; Mn: 0,06; Độ ẩm: 10	
27	Sustane 4.6.4	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-6-4; Ca: 2; Độ ẩm: 10	
28	Sustane 5.2.4	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-4; S: 2; Ca: 2; Fe: 2; Độ ẩm: 10	
29	Sustane 5.2.10	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-10; S: 4; Ca: 1; Fe: 2; Độ ẩm: 10	
30	BASFOLIAR K	%	N-K ₂ O: 10-35; Mg: 3; Độ ẩm: 8	VPDD CT Behn Meyer Agricare(S) PTE LTD (NK từ Đức)
		ppm	Zn: 30000	
31	Fetrilon-Combi	%	MgO: 3,3; S: 3; Độ ẩm: 8	
		ppm	B:5000; Cu:15000; Fe:40000; Mn:40000; Mo:1000; Zn:15000; Co:50	

32	MK-Rau	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-2; Axit Amin: 5 (Glycine: 1; Methionine: 1; Tryptophan: 1; Lysine: 1; Alginic: 1)	CT CP Bình Điền MeKong
		ppm	Mg: 2000; Cu: 1000; Zn: 1000; B: 500	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,2	
33	MK-Chè	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-2-2; Axit Amin: 8 (Glycine: 2; Methionine: 1,5; Tryptophan: 2; Lysine: 1; Alginic: 1,5)	
		ppm	Cu: 500; Zn: 500; B: 500; GA ₃ : 500	
			pH: 6,5-8; Tỷ trọng: 1,3	
34	MK-Thanh long	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-5; Axit Amin: 5 (Glycine: 1; Methionine: 1; Tryptophan: 1; Lysine: 1; Alginic: 1)	
		ppm	Mg: 2000; Cu: 2000; Zn: 1000; B: 500; GA ₃ : 1000	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,2	
35	MK-01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-2	
		ppm	Ca:100; Mg:500; Mn:500; Fe:500; Zn:200; Cu:200; NAA:300; NOA:200; GA ₃ :300	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1	
36	MK-02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-3-10	
		ppm	Ca:100; Mg: 200; Mn:200; Fe:100; Zn:200; Cu:200; NAA:200; NOA:200; GA ₃ :100	

			pH: 6,5-8; Tỷ trọng: 1,15	
37	ĐT 701	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-33-30; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Mn: 0,05; Cu: 0,05; Zn: 0,05; B: 1; Fe: 0,1; Mo: 0,005; α-NAA: 0,01; β-NOA: 0,01; GA ₃ : 0,01; Penac: 0,002; Độ ẩm: 2	
38	ĐT 702	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-33-32; Ca: 0,05; Mg: 0,03; Mn: 0,01; Cu: 0,05; Zn: 0,05; B: 1; Fe: 0,01; Mo: 0,001; α-NAA: 0,01; GA ₃ : 0,01; Penac: 0,002; Độ ẩm: 2	CT CP Bình Điền MeKong
39	ĐT 901	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-17-27; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Mn: 0,025; Cu: 0,05; Zn: 0,05; B: 0,02; Fe: 0,5; Mo: 0,005; α-NAA: 0,01; β-NOA: 0,01; GA ₃ : 0,01; Penac: 0,002; Độ ẩm: 2,5	
40	ĐT 902	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-15-25; Ca: 0,03; Mg: 0,03; Mn: 0,025; Cu: 0,05; Zn: 0,05; B: 0,03; Fe: 0,5; Mo: 0,005; α-NAA: 0,01; GA ₃ : 0,01; Penac: 0,002; Độ ẩm: 2,5	
41	ĐT 007	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-32; Ca: 0,05; Mg: 0,05; Mn: 0,025; Cu: 0,05; Zn: 0,05; B: 0,02; Fe: 0,025; Mo: 0,001; α-NAA: 0,0085; β-NOA: 0,0085; GA ₃ : 0,009; Độ ẩm: 2	
42	ĐT 009	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-15-27; Ca: 0,1; Mg: 0,1; Mn: 0,025; Cu: 0,05; Zn: 0,05; B: 0,02; Fe: 0,025; Mo: 0,001; α-NAA: 0,0085; β-NOA: 0,0085; GA ₃ : 0,009; Độ ẩm: 2,5	
43	ĐT 001	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-11-7; Mg: 1,5; Mn: 0,115; Cu: 0,013; Zn: 0,01; B: 1; Fe: 0,025; Mo: 0,002; α-NAA: 0,012; β-NOA: 0,012; GA ₃ : 0,011; Độ ẩm: 2,5	
44	Hoa Kiểng 2 (Spray2)	ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 100-600-540; Ca: 1; Mg: 1; Mn: 1; Cu: 1; Zn: 1; B: 20; Fe: 1,5; Mo: 0,1; α-NAA: 0,2; β-NOA: 0,2; GA ₃ : 0,2	
45	Hoa Kiểng 3 (Spray3)	ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 400-200-600; Ca: 1; Mg: 1; Mn: 1; Cu: 1; Zn: 1; B: 0,4; Fe: 1,5; Mo: 0,1; α-NAA: 0,2; β-NOA: 0,2; GA ₃ : 0,2	

46	Vi lượng CATFERO	ppm	Fe: 10000; Zn: 1000; Mg: 3000; α -NAA: 1000	CT TNHH Cát Thành
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
47	Vi lượng CABO	ppm	B: 30000; Zn: 200; Mg: 1000; α -NAA: 900	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
48	GSX 11	%	Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-6	CT TNHH Giang Sơn Xanh
		mg/l	Ca: 200; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	
49	GSX 12	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-5-5	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 200; Cu: 100	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	
50	GSX 30	%	Axit Humic: 2,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-1-6	
		mg/l	Ca: 570; Mg: 700; Zn: 400; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	
51	GP02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-10	HTX CN Giải Phóng
		mg/l	Mn: 500; Zn: 300; Cu: 100	

			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	
52	GP04	%	Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-8-3	
		mg/l	Ca: 500; Mn: 200; Zn: 200; Fe: 200; Cu: 100; B: 100	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	
53	Vi lượng phức hợp DPN9999 chuyên rau	‰	Mg: 5,6; Zn: 0,19; Mn: 2,03; Fe: 0,33	CT TNHH Đại Phú Nông (NK từ Đài Loan)
		-	pH: 5,7; Tỷ trọng: 1,53	
54	Sao Vàng 6	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-61-8; Mg: 0,15; Mn: 0,15; Fe: 0,1; B: 0,02; Cu: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 5	CT TNHH XNK Đại Thịnh Phát
55	Sao Vàng 10	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-31-31; Độ ẩm: 6	
		ppm	Ca: 540; Mg: 570; Mn: 108; Fe: 84; Cu: 30; Zn: 450	
56	Sao Vàng 11	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-8	
		ppm	Ca: 540; Mg: 570; Mn: 108; Fe: 84; Cu: 30; Zn: 450	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,13	
57	Sao Vàng12	%	N-K ₂ O: 7-30; Zn: 0,15; NAA: 0,01; Độ ẩm: 6	
58	Sao Vàng13	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-41; Mn: 0,15; Fe: 0,15; Zn: 0,15; B: 0,02; Cu: 0,05; Mo: 0,0005; Độ ẩm: 6	
59	Sao Vàng 14	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-6; GA ₃ : 0,15; NAA: 0,05	

		ppm	B: 90; Zn: 60; Mo: 80; Cu: 40; Mn: 40	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,13	
60	Sao Vàng 15	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-18; Nitrophenol: 0,1; NAA: 0,1	
		ppm	B: 80; Mo: 5; Mn: 600; Cu: 200; Zn: 200; Fe: 600	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,07-1,13	
61	Sao Vàng 16	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 18-18-21; Mg: 0,5; Cu: 0,5; Fe:0,1; Mn: 0,05; Zn:0,06	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12	
62	Sao Vàng 17	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-50-5; Mn: 0,04; B: 0,5; S: 0,28; Độ ẩm: 5	
63	Sao Vàng 18	%	N-K ₂ O: 10-35; Ca: 3; S: 2,8; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 6	
64	Sao Vàng 19	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 35-5-5; MgO: 5; S: 0,7; Độ ẩm: 5	
65	Sao Vàng23	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-21-21; Zn:3; S: 4; Mn: 0,4; Độ ẩm: 5	
66	Sao Vàng24	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 31-8-8; Độ ẩm: 6	CT TNHH XNK Đại Thịnh Phát
		ppm	Mg: 190; Cu: 380; Fe: 300; Zn: 340; Mn: 340; B: 220; Mo: 100; Co: 150	
67	DUNO 108	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-6; Ca: 0,03; Mg: 0,05	CT TNHH SXTMDV Đức Nông
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Co: 50; B: 150	
			pH: 6,5; Tỷ trọng:1,1	
68	DUNO 10-52-10+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-52-10; Mg: 2; Độ ẩm: 5	

		ppm	Cu: 400; B: 300; Fe: 500; Mn: 200; Mo: 10	
69	DUNO 5-5-44+TE	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 5-5-44; MgO: 0,025; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 200; Zn: 300; Cu: 200	
70	DUNO-LÂN XANH	g/l	P ₂ O ₅ - K ₂ O: 440-75; MgO: 100	
			pH: 1; Tỷ trọng: 1,4	
71	DUNO-Bo	g/l	B: 155	
			pH: 5,2; Tỷ trọng: 1,4	
72	DUNO-CANXI	%	CaO: 24,5; N: 12,8; MgO: 3	
		ppm	Cu: 200; Fe: 300; Zn: 200	
			pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,2	
73	DUNO 107	%	N- P ₂ O ₅ - K ₂ O: 5-8-8; Ca: 0,02; Mg: 0,03	
		ppm	Zn: 300; Fe: 150; Mn: 150; B: 100	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,25	
74	Poly-Feed	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-8-34; Độ ẩm: 10	CT Haifa Chemicals Ltd [NK từ Israel]
		ppm	Fe: 1200; Mn: 600; B: 200; Zn: 180; Cu: 130; Mo: 80	
75	Multi-KZn	%	N-K ₂ O: 12-43; Zn: 2; Độ ẩm: 10	
76	Multi- Protek TM	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 52-37; Độ ẩm: 10	

77	Hiệp Nông 1	%	HC: 14,4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,7-0,6-1,1	CT TNHH Hiệp Nông
		ppm	Ni: 5,5	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15	
78	Hiệp Nông 3	%	HC: 9,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-4-8	
		ppm	Ni: 5,4	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,1	
79	Hiệp Nông 5	%	HC: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-8-12	
		ppm	Ni: 9	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18	
80	Hiệp Nông 7	%	HC: 8,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-2	
		ppm	Ni: 16,5	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,1	
81	HKB-KALY	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-44; B:1; Cu: 0,03; Zn: 0,03; Mg: 0,05; Mn: 0,005; Vitamin B1: 0,48	CT TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,15	

82	HKB-LÂN	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-56-8; Zn: 0,04; Mg: 0,5; Mn: 0,005	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,15	
83	HKB-BO	g/l	B: 150	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,15	
84	HKB-Ca	g/l	N: 200; CaO: 40; MgO: 40	
		ppm	B: 1800; Zn: 900	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,15	
85	HC Việt - Sinh (SHV - BC280) LIQUID ORGANIC FERTILIZER	%	HC: 30; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-0,4-1,2	CT CP Tập đoàn Hoàng Long (NK từ Singapo)
		ppm	Ca:7200; B:0,5; Cu:100; Fe:10; Mg:1200; Mn:740; Mo:0,2; S:1700; Zn:370	
			pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,5	
86	TANO 701	g/l	N: 78; Zn: 76; MgO: 21; B ₂ O ₃ : 68	CT TNHH CN Hóa sinh Tâm Nông
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
87	TANO 703	g/l	Axit Humic: 8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 100-100-150; CaO: 9; MgO: 5; SiO ₂ : 100	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,3-1,4	
88	TANO 704	g/l	P ₂ O ₅ : 190; CaO: 95	
		ppm	Cu: 19; Zn: 817	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
89	TANO 705	g/l	N-K ₂ O: 50-536	
		ppm	B: 7,5; Fe: 93; Mg: 120; Mn: 44; Zn: 10,6; Mo: 3,4; Co: 0,76; Cu: 0,3	

			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,3-1,4	
90	Hương Trung HT4: 5-1-2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-2; MgO: 0,05; axit Aspatic: 1; Axit Glutamic: 0,75; Lysine: 0,5; Serine: 0,25; Alanine: 0,5; Leusine: 0,5	CT TNHH SXTM Hương Trung
		ppm	Mn: 200; Zn: 300; B: 200; α-NAA: 300; GA ₃ : 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,2	
91	Humix	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-3-0; Axit Humic: 1	Công ty TNHH Hữu cơ
		ppm	Dịch chiết xuất rong biển: 50; Mn: 500; Cu: 500; Zn: 100; Mo: 50; B: 200	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
92	HUMIX	g/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 50-30-40	
		mg/l	B: 350; Mo: 3,5; Mn: 160; Cu: 200; Zn: 95; Amino Acid: 2,2; Acid Humic: 1.500	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
93	Phân Vi lượng Humix dạng lỏng	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; CaO: 0,5; MgO: 0,5; S: 0,2; Axit Humic: 3	
		ppm	Cu: 250; Fe:500; Zn: 200; Mn: 200; B: 200	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

94	AGR 100	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-0,2; Mg: 0,008; Fe: 0,003; Zn: 0,000002; axit béo (fatty acid): 0,01; Zeatin: 0,000025	CT TNHH Hữu Lộc
95	SIN 100	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-0,5-0,2; Mg: 0,0008; Fe: 0,003; Zn: 0,000002; axit béo (fatty acid): 0,03; Zeatin: 0,000025	
96	VITA 100	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Thiamine chloride: 0,1; NAA: 0,05; Riboflavin: 0,003; Pyrodoxine Hydrochloride: 0,1	
97	HT 7-5-44+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; S: 5; Độ ẩm: 5	CT TNHH Kiến Giáp
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 500; Cu: 50; Mn: 80	
98	HT K-Humate+TE	%	Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-6-5	
		ppm	Zn: 500; Mn: 100; B: 500; Fe: 50	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,16	
99	HT -09	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-4-8, CaO: 1	
		ppm	GA ₃ : 500; NAA: 500; B: 1000	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,12	
100	HT -10 SU MO	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-28; Axit Fulvic: 3; Mg: 0,05; Độ ẩm: 4	
		ppm	Cu: 500; Fe: 1000; Zn: 500; Mn: 500; B: 200	

101	La Na - 01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-10; Nitrophenolate: 0,001	CT TNHH La Na
		ppm	Mg: 300; Fe: 150; Zn: 200; Cu: 100; Mn: 50; B: 50; GA ₃ : 175	
			pH: 5-7; Tỷ trọng : 1,1-1,2	
102	La Na - 02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-31-5; Mg: 0,1	CT TNHH La Na
		ppm	Fe: 50; Zn: 200; Cu: 50; Mn: 50; B: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng : 1,2-1,3	
103	La Na - 03	%	Axit Humic: 0,1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-6-5; Mg: 0,1	CT TNHH La Na
		ppm	Fe: 60; Zn: 150; Cu: 50; GA ₃ : 250	
			pH: 5-7; Tỷ trọng : 1,1-1,2	
104	La Na - 05	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-8	CT TNHH La Na
		ppm	Mg: 1000; Fe: 100; Zn: 200; Cu: 100; B: 300; GA ₃ : 500; α-NAA: 1000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng : 1,1-1,2	
105	La Na - 06	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-6	

		ppm	Mg: 100; Fe: 80; Zn: 300; Cu: 50; B: 350; α-NAA: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng : 1,1-1,2	
106	La Na - 04	%	N-K ₂ O: 8-6; CaO: 15; Mg: 0,5	
			pH: 5-7; Tỷ trọng : 1,1-1,2	
107	La Na - 07	%	N-K ₂ O: 12-35; CaO: 2; Mg: 0,1; Độ ẩm: 5-8	
		ppm	Zn: 200	
108	La Na - 08	%	Axit Humic: 0,1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-8-5	
		ppm	Mg: 500; Fe: 200; Zn: 100; Cu: 50; B: 100; GA ₃ : 175	
			pH: 5-7; Tỷ trọng : 1,1-1,2	
109	La Na - 09	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8-11; B: 0,01	CT TNHH La Na
		ppm	Mg: 200; GA ₃ : 200; Fe: 200; Zn: 200; Cu: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng : 1,1-1,2	
110	La Na - 10	%	N-K ₂ O: 4-8; Mg: 0,25	

		ppm	B: 250; GA ₃ : 200; Zn: 1800; Fe: 300; Cu: 800; Nitrophenol: 0,01	
			pH: 5-7; Tỷ trọng : 1,1-1,2	
111	Lực Điền 4-4-4	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-4; Cytokinin: 0,3	CT CP Phân bón Công nghệ Hóa sinh Lực Điền
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; Mn: 50; B: 50	
			pH: 6,8; Tỷ trọng : 1,13	
112	Lực Điền 2-3-5	%	Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-5; Cytokinin: 0,3	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; Mn: 50; B: 50	
			pH: 7; Tỷ trọng : 1,12	
113	Lực Điền 3-5-2	%	Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-2; Cytokinin: 0,3	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; Mn: 50; B: 50	
			pH: 6,8; Tỷ trọng : 1,12	
114	Lực Điền 5-3-2	%	Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-2; Cytokinin: 0,3	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; Mn: 50; B: 50	
			pH: 6,9; Tỷ trọng : 1,14	
115	HCSH GREEN EXTRA (G-EXTRA) chuyên cho lúa, rau	%	HC: 46; Axit Humic: 17,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,8-1,5-5; Ca: 3,5; Mg: 0,4; Si: 4; Fe: 0,2; Cu: 0,1; Mn: 0,15; Co: 0,02; Mo: 0,015; Zn: 0,2; Độ ẩm: 15	CT TNHH Màu Xanh Đổi Mới (NK từ Mỹ)

			pH: 9,2	
116	HCSH GREEN BALANCE (G- BALANCE) chuyên cho lúa, rau	%	HC: 50; Axit Humic: 16,9; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,8-1,5-4; Ca: 3; Mg: 2; Si: 3; Fe: 0,5; Cu: 0,2; Mn: 0,09; Co: 0,02; Mo: 0,018; Zn: 0,2; B: 0,1; Độ ẩm: 15	
			pH: 9,1	
117	HCSH GREEN BOOST (G-BOOST) chuyên cho lúa, rau	%	HC: 48; Axit Humic: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,8-1,5-3,5; Ca: 4; Mg: 0,4; Si: 6; Fe: 0,2; Cu: 0,001; Mn: 0,01; Mo: 0,001; B: 0,004; Độ ẩm: 15	
			pH: 9	
118	GREEN UNI (G-UNI) chuyên cho lúa, rau	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-5-5,6; Ca: 0,4; Si: 0,4; Fe: 0,02; Cu: 0,01; Mn: 0,015; Co: 0,001; Mo: 0,001; Zn: 0,01; B: 0,03	
			pH: 8,5; Tỷ trọng: 1,05	
119	MVD-B100	%	N-K ₂ O: 2-1	
		ppm	Mg: 1500; Zn: 500; S: 250; B: 100; Mo: 10	
			pH: 6,8; Tỷ trọng : 1,12	
120	MVD-Humate 1	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2	
		ppm	Mg: 400; Zn: 400; B:200; Mo: 10; S: 200	
			pH: 7,5; Tỷ trọng : 1,15	
121	MVD-Humate 2	%	Axit Humic: 8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-5-6	
		ppm	Mg: 400; Zn: 400; B:200; Mo: 10; S: 200	

CT CP Hóa nông Mỹ
Việt Đức

			pH: 7,5; Tỷ trọng : 1,15	
122	Nam Việt NV4: 8-2-5	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-2-5; MgO: 0,05; Protein thủy phân: 3	CT TNHH SX & TM Nam Việt
		ppm	Zn: 300; Mn: 200; B: 200; α-NAA: 300; GA ₃ : 300	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
123	Nhật Mỹ Axit Humic + TE	%	Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-6; Mg: 0,01; S: 0,012	CT TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		ppm	Cu: 80; Zn: 70; Mn: 50; B: 100	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
124	Nhật Mỹ Lân cao P440	g/l	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 440-100; MgO: 70	
			pH: 0,6-1; Tỷ trọng: 1,25-1,45	
125	Nhật Mỹ Fulvic K17	%	Axit Fulvic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-9-17; Độ ẩm: 12	
126	Nhật Mỹ 7-5-44+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 12	
		ppm	Cu: 100; Zn: 1000; B: 2000	
127	Đệ Nhất TYHUMAX 01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; CaO: 2; Mg: 1	CT CP Nông Nghiệp Nhất
		ppm	Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150; NAA: 200	

			pH: 6,8; Tỷ trọng : 1,13	
128	Đệ Nhất TYHUMAX 06	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-8-4; CaO: 2; Mg: 1	
		ppm	Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150	
			pH: 6,8; Tỷ trọng : 1,13	
129	Đệ Nhất TYHUMAX 08	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-20; CaO: 3; Mg: 1	CT CP Nông Nghiệp Nhất
		ppm	Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150; B: 250	
			pH: 6,8; Tỷ trọng : 1,13	
130	Đệ Nhất TYHUMAX 09	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; CaO: 5; Mg: 1	
		ppm	Cu: 150; Zn: 150; Fe: 150; B: 250	
			pH: 6,8; Tỷ trọng : 1,13	
131	Bàn Tay Vàng QT 02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-7	CT TNHH Nông Nghiệp Quốc Tế
		ppm	Alginic axit: 1000; GA ₃ : 200; NAA: 300; Cu: 200; Zn: 300; Fe: 150; Mg: 350; Ca: 500; B: 400; Mo: 7	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
132	Bàn Tay Vàng QT 03 (chuyên cây ăn quả)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-7; MgO: 1,5; S: 0,09	
		ppm	B: 9300; Cu: 150; Fe: 100; Zn: 250; Mn: 200; Mo: 5	

			pH: 9-9,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
133	Bàn Tay Vàng QT 05 (chuyên cây ăn quả)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-5; ZnO: 15	
		ppm	Alginate axit: 500; GA ₃ : 4500; Vitamin B: 500; Vitamin C: 250	
			pH: 11,3-11,8; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
134	Bàn Tay Vàng QT 04 (chuyên cây ăn quả)	%	Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-5; GA ₃ : 0,1	
		ppm	Zn: 30000; B: 500; Vitamin B: 500; Vitamin C: 250	
			pH: 9,5-10; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
135	Phú Nông	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-4; NAA: 0,1	CT TNHH TMDV Phát Gia
		ppm	Mg: 200; Zn: 100; Fe: 200; Cu: 50; Mn: 200; B: 1000; Mo: 5	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng : 1,1-1,2	
136	Thái Dương	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-10; NAA: 0,1; GA ₃ : 0,4	
		ppm	Mg:200; S:200; Ca:100; Cu:80; Fe:200; Mn:80; Zn:200; B:1000; Mo:5	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng : 1,1-1,2	
137	Phú Lâm H2000.L	%	N-K ₂ O:3-10; B:0,1; Mo:0,005; Cu:0,005; Fe:0,005; Zn:0,005; Mn:0,005	Cơ sở Sinh hóa nông Phú Lâm
			pH: 4-6; Tỷ trọng : 1,05-1,2	

138	PIVIM 2	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-3	CT TNHH Phú Việt Mỹ
		ppm	Mg: 400; SiO ₂ : 400; Mn: 400; Fe: 200; α-NAA: 200; Cu: 200	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,05-1,3	
139	PIVIM 4	%	Axit Humic: 1; N-K ₂ O: 5-31	
		ppm	Cu:200; Fe: 200; Zn: 400; B: 200; Axit Fugavic: 200; GA ₃ : 200	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
140	PIVIM 1	%	Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-2	CT TNHH KTNN Phú Mỹ
		ppm	Mg: 300; Mn: 300; Fe: 250; Zn: 400; Cu: 300; Vitamin B1: 150; Vitamin C: 200; α-NAA: 200	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
141	PM 05 (chuyên cây ăn quả)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; MgO: 5; Ca: 0,1; S: 0,02	
		ppm	Cu: 150; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; Mo: 5; B: 9300	
			pH: 10,5-11; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
142	PM 07	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-7; MgO: 2; Alginic axit: 0,5	
		ppm	B: 9300; Vitamin B: 1000; Vitamin C: 250	

			pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
143	PM 06 (chuyên cây ăn quả)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-6-8; MgO: 1,5; S: 0,03	
		ppm	B: 9.300; Cu: 150; Fe: 100; Zn: 250; Mn: 200; Mo: 5	
			pH: 9,8-10,3; Tỷ trọng: 1,15-1,25	
144	Axit amin	%	N: 8; Aspartate: 2,34; Threonine: 2,81; Serine: 3,24; Axit Glutamic: 6,25; Proline: 2,96; Glycine: 1,68; Alanine: 2; Cystine: 0,47; Valine: 2,32; Methionine: 0,22; Leucine: 2,71; Isoleucine: 1,22; Tyrosine: 0,43; Phenylalanine: 0,79; Lysine: 1,18; Histidine: 0,32; Arginine: 3,57	CT TNHH Vật tư NN Phương Đông (NK từ Trung Quốc)
		g/l	Zn: 15; B: 5	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
145	SAIGON Mùa gặt vàng (Golden Harvest)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-15	CT TNHH MTV Phân bón hữu cơ Sài Gòn
		ppm	Mg: 900; Zn: 150; Mn: 150; B: 100; Mo: 10	
146	SAIGON HQ	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-6	
		ppm	Mg: 900; Zn: 150; Mn: 150; B: 100; Mo: 10	
147	SAIGON VA	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3	
		ppm	Mg: 900; Zn: 150; Mn: 150; B: 100; Mo: 10	
148	HUMATE SỐ 1	%	Axit humic: 10; N-K ₂ O: 8-30; Axit amin: 10 (Lysine: 1; Proline: 1; Valine: 1; Alanine: 2; Glycine: 2; Axit Aspartic: 2; Axit Glutamic: 1); Zn: 0,3; Cu: 0,5; Fe: 0,5; B: 0,2; Mg: 0,3; Mn: 0,5; Độ ẩm: 6	CT TNHH Phân bón Sao Mai

149	HUMATE - SAO MAI	%	Axit Humic: 5; N-K ₂ O: 5-5; Axit amin: 3 (Lysine: 0,2; Proline: 0,2; Valine: 0,2; Alanine: 0,5; Glycine: 1; Axit Aspartic: 0,5; Axit Glutamic: 0,4)	CT TNHH SXTM Tâm Đức Hạnh
		ppm	Zn: 300; Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Mn: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng : 1,12	
150	HBC HUMAT-K	%	Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-6	
		ppm	Axit Fugavic: 200; α-NAA: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
151	HBC Hạt Vàng 999	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-25; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 900; Zn: 500; Cu: 50; B: 800; α-NAA: 200	
			Tỷ trọng: 1,1-1,4	
152	HBC Hạt Vàng 555	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5	
		ppm	Mg: 500; Zn: 500; Cu: 50; B: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
153	HBC Đồng Xanh	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 18-1,5-1,5	
		ppm	Zn: 200; Cu: 200; B: 200; GA ₃ : 500	

			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
154	HBC LÚA VÀNG	%	Axit Humic: 2; N: 4	CT TNHH SXTM Tâm Đức Hạnh
		g/l	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 415-90	
		ppm	Mg: 500; α-NAA: 200	
			Tỷ trọng: 1,05-1,5	
155	TN Canxi	%	CaO: 8; MgO: 5; Độ ẩm: 5	CT TNHH Vật tư Nông nghiệp Tây Nguyên
156	TN Magiê	%	CaO: 1; MgO: 30; Độ ẩm: 5	
157	TN Kẽm	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; Zn: 12; Độ ẩm: 5	
158	TN Kali	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-6-40; Độ ẩm: 5	
159	TN Nông Phát	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-20; Độ ẩm: 5	
160	Phos 75%	%	P ₂ O ₅ : 75; Độ ẩm: 5	CT TNHH PTCN Thảo Điền
161	TD Phos 7-30-4+Zn	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-30-4	
		ppm	Zn: 500	
			pH: 1-3; Tỷ trọng: 1,25-1,4	
162	Phos550	g/l	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 550-150	

			pH: 1-3; Tỷ trọng: 1,3-1,4	
163	TD UreaPhos + TE	%	N-P ₂ O ₅ : 10-25	
		ppm	B: 100; Cu: 50; Zn: 200; Mn: 60; Mo: 7; Fe: 80	
			pH: 2-4; Tỷ trọng: 1,2-1,35	
164	Thịnh Phát 01	%	Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-5-2	CT CP SXTM&DV Thịnh Phát
		ppm	Ca: 200; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,18	
165	Thịnh Phát 02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-6	
		ppm	Ca: 250; Mn: 500; Zn: 300; Cu: 100; B: 300	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,18	
166	Thịnh Phát 03	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-2	
		ppm	Zn: 150; Cu: 100; Mn: 300; Fe: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,18	
167	Thịnh Phát 04	%	Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5	

		ppm	Ca: 500; Mn: 200; Zn: 200; Cu: 100; Fe: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,18	
168	TINO 15-30-15+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Độ ẩm: 8	DNTN TMDV & VTNN Tiến Nông
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 40; B: 500	
169	TINO 11-8-6+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 11-8-6	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 40; B: 500	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
170	Lân 440 TINO	g/l	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 440-74; MgO: 100	DNTN TMDV & VTNN Tiến Nông
			pH: 0,8-1,2; Tỷ trọng: 1,4-1,6	
171	Axit Humic TINO	%	Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-7-10	
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 40; B: 500	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
172	TNX 1	g/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 100-30-100; Mg: 20; Zn: 3; Cu: 4; B: 8; Auxin: 8; Axit Amin: 120	Viện Thổ nhưỡng - Nông hóa
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,36	
173	TNX 2	g/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 200-30-100; Mg: 20; Zn: 3; B: 3; Axit Amin: 120	

			pH: 7; Tỷ trọng: 1,36	
174	TNX 3	g/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 200-30-100; Mg: 20; Zn: 3; Mn: 2,5; B: 3; Axit Amin: 120	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,36	
175	HUMAT VIPESCO	%	Axit Humic: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-13; B: 0,01; Zn: 0,01; Độ ẩm: 5	CT CP Thuốc sát trùng Việt Nam
176	K-Humat VIPESCO	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ : 5-5	
		ppm	Zn: 500; Mn: 200; B: 50; Cu: 300	
			pH: 8-9,5; Tỷ trọng: 1,2	
177	Hum K VIPESCO	%	Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-4-4; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 500; MgO: 500; B: 500	
178	CANXI VIPESCO	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-4-4; CaO: 20	
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,5	
179	AN NAM-A+	%	Axit Humic:20; Axit Fulvic:6; K ₂ O:10; NAA:0,5; Methionine:0,25; Alanine:0,05; Axit Aspartic:0,18; Lysine:0,05; Glycine:0,03; Isoleucine:0,03	CT TNHH MTV Trí Đạt Thành
			pH: 6,3; Tỷ trọng: 1,05	
180	AN NAM-N+	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-4; Độ ẩm: 5	
		ppm	Vitamin B1:120; Vitamin C:100; Cytokinin:150; GA ₃ :200; Mg:300; Zn:150	

181	AN NAM-P+	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-10; NAA: 0,25; Độ ẩm: 5	
		ppm	Vitamin B1: 150; Vitamin C: 100; B: 350; Zn: 300	
182	AN NAM-K+	%	HC:2; Axit Humic:4; N-K ₂ O:8-16; Axit Fulvic:3,5; Methionine:0,25; Alanine:0,05; Axit Aspartic:0,18; Lysine:0,05; Glycine:0,03; Isoleucine:0,03	
		ppm	Vitamin B1: 150; Vitamin C: 100; Mg: 400; Zn: 200	
			pH: 6,4; Tỷ trọng: 1,07	
183	Thần Mã 7-5-44+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; S: 5; Độ ẩm: 18-20	CT TNHH Trí Nông
		ppm	Zn: 500; B: 500	
184	Thần Mã TN0-2	%	Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1	
		ppm	Zn: 100; Mn: 100; B: 100; Cu: 100	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1	
185	Thần Mã TN0-3	%	Axit Fulvic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-6-8	
		ppm	Zn: 100; Mn: 100; B: 500; Cu: 100; Fe: 100; NAA: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1	
186	Trí Việt 1	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-2; MgO: 0,1; S: 2,4	CT CP SXTM Trí Việt
		ppm	Zn: 400; Fe: 300; Cu: 125; Mn: 150; B: 100; Mo: 10	

			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
187	Trí Việt 3	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-9-6; MgO: 0,1; S: 3	
		ppm	Zn: 400; Fe: 300; Cu: 125; Mn: 150; B: 100; Mo: 10	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
188	Trí Việt 2	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-6; MgO: 0,1; S: 2	
		ppm	Zn: 400; Fe: 300; Cu: 125; Mn: 150; B: 100; Mo: 10	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
189	TRS.KALY	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-2; Mg: 0,02; B: 0,01; Mn: 0,03; Zn: 0,03; Cu: 0,025; Mo: 0,0005	CT TNHH Trường Sơn
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
190	TRS.DEXTRAMY	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-2,5; Mg: 0,05; B: 0,02; Mn: 0,05; Cu: 0,03; Vitamin B1: 0,0002; Dextran: 0,005	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
191	TRS.HUMIC	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2,5; Mg: 0,02; B: 0,015; Mn: 0,025; Cu: 0,02; Mo: 0,0005	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
192	TRS.BO	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:1,5-1-1; Mg:0,02; B:0,03; Mn:0,05; Zn:0,03; Mo:0,0005	

			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
193	KALY.VI	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-2-3,5; Ca: 0,3; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Fe: 0,01; Cu: 0,03	CT CP Trường Sơn
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
194	TRS.01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-2; B: 0,01; Mn: 0,05; Zn: 0,03; Cu: 0,03; Mo: 0,0005; Thionine: 0,002; Atemicinlin: 0,0001	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
195	TRS.02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2,5-2; Mg: 0,02; B: 0,02; Mn: 0,05; Cu: 0,02; Atemicinlin: 0,0001	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
196	TRS.03	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1; Cu: 0,02; B: 0,01; Zn: 0,05; Mn: 0,04; Mg: 0,02; GA ₃ : 0,02; Gluconat Canxi: 0,02	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
197	TRS.GABA	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1,2; Cu: 0,02; B: 0,02; Zn: 0,03; Mn: 0,03; Mg: 0,02; GA ₃ : 0,04; Gluconat Canxi: 0,02	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
198	TRS.05	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-3-3; Cu: 0,02; B: 0,02; Zn: 0,05; Mn: 0,04; GA ₃ : 0,01; Gluconat Canxi: 0,02; Vitamin B1: 0,0002	

			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
199	TRS.06	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3; Cu: 0,05; B: 0,015; Mn: 0,03; Mg: 0,03; Mo: 0,0005; Chitosan: 0,002; Vitamin B1: 0,0002	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
200	TRS.08	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-2,5; Cu: 0,05; B: 0,02; Zn: 0,045; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Axit Succinic: 0,002; Vitamin B1: 0,0002	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
201	TRS.09	%	K ₂ O:1; Cu: 0,03; B: 0,03; Mn: 0,02; Mg: 0,02; Mo: 0,0005; Lysine: 0,02; Maltodextrine: 0,002; Vitamin B1: 0,0002	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
202	TRS.101	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2,5-3,5; Cu: 0,03; Fe: 0,01; B: 0,01; Zn: 0,03; Mn: 0,04; Mg: 0,02; Vitamin B1: 0,0002	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
203	TTP 5-8-10	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8-10	
		ppm	Mg: 70; S: 35; Zn: 80; Cu: 65; Fe: 50; B: 50; Mn: 40; GA ₃ : 100	
			pH: 6-7,5; Tỷ trọng : 1,13	
204	TTP 2-2-4	%	HC: 12; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-4; NAA: 0,1	

CT CP Trường Sơn

CT TNHH Trường
Thành Phát

205	TTP 5-22-18	ppm	Zn: 100; Cu: 150; Fe: 30; B: 200	CT TNHH Quốc tế Úc Việt
			pH: 6-7,5; Tỷ trọng : 1,11	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-22-18; NAA: 0,05	
206	TTP 21-2-1	ppm	Mg: 50; S: 20; Zn: 20; Cu :60; Fe: 30; B: 40; Mn: 35	
			pH: 6-7,5; Tỷ trọng : 1,13	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-2-1	
207	QTUV_09	ppm	Mg: 65; S: 10; Zn: 100; Cu :100; B: 200; GA ₃ : 90	CT TNHH Quốc tế Úc Việt
			pH: 6-7,5; Tỷ trọng : 1,12	
		%	Axit Humic: 0,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,5-7-5; NAA: 0,2	
208	QTUV_10	ppm	Zn: 100; Cu :200; Fe: 200; B: 400; GA ₃ : 100	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
		%	Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Mg: 1; S: 2; Zn: 0,75; Mn: 0,75; B: 0,5; Cu :1; Fe: 1; NAA: 0,02; GA ₃ : 0,05	
209	QTUV_12		pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,5-4-7; NAA: 0,2	
		ppm	Zn: 100; Cu :200; Fe: 200; B: 400; GA ₃ : 100	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	

210	UV-CANXI	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; CaO: 12; NAA: 0,2	
		ppm	Zn: 100; Cu :200; Fe: 200; B: 400; GA ₃ : 100	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
211	UV-BO	%	N: 5; B ₂ O ₃ : 12,5; NAA: 0,15	
		ppm	Zn: 100; Fe: 200; GA ₃ : 100	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
212	UV-Zn	%	N: 5; ZnO: 16; NAA: 0,16; S: 6	
		ppm	B: 100; GA ₃ : 150	
			pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
213	LÂN ĐỎ ÚC VIỆT	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-2; MgO: 10; S: 5	CT TNHH Quốc tế Úc Việt
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
214	LÁ XANH	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-10; Cu: 0,05; Độ ẩm: 5-8	
		ppm	Zn: 100; Cu :100; Fe: 100; B: 100; GA ₃ : 150	
215	QTUV_14	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-6; NAA: 0,2	

		ppm	Zn: 50; Cu :50; Fe: 50; B: 50; GA ₃ : 50	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
216	UV-HUMATE	%	Axit Humic: 8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-4; NAA: 0,2	
		ppm	Zn: 100; Cu :50; Fe: 50; B: 400; GA ₃ : 200	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
217	QTUV_N-KALI	%	Axit Humic: 2; N-K ₂ O: 5-10; NAA: 0,2	
		ppm	Zn: 100; Cu :100; Fe: 100; B: 400; GA ₃ : 50	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
218	QTUV_08	%	Axit Humic: 1; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8; NAA: 0,2	
		ppm	Zn: 100; Cu :100; Fe: 100; B: 400; GA ₃ : 50	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
219	UV-Xanh Lá	%	Axit Humic: 1; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8; NAA: 0,2	CT TNHH Quốc tế Úc Việt
		ppm	Zn: 100; Cu :100; Fe: 100; B: 400; GA ₃ : 50	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	

220	UV-Xanh Mướt	%	Axit Humic: 1; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8; NAA: 0,2	
		ppm	Zn: 100; Cu :100; Fe: 100; B: 400; GA ₃ : 50	
			pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,02-1,2	
221	K-Humate	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Axit Humic: 5 (K-Humate: 18)	Công ty Vinacal-USA
222	Hữu cơ (BIOTED) 603	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-7; Mg: 0,17	CT PTKT Vĩnh Long
		ppm	Zn: 260; Fe: 260; Cu: 200; Mn: 320; B: 120; Mo: 10; Axit Amin: 100; Vitamin B1: 50; B2: 50; C: 30	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
223	Seaweed Super	%	HC: 50,9; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,6-1,78-8,42	Công ty TNHH XNK Việt Gia
			pH: 7,6; Tỷ trọng: 1,12-1,15	
224	Dưỡng cây No1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-10-10; Fe: 0,33	CT CP PTNN Việt Mỹ
		ppm	Mn: 500; Mo: 5; B: 200; Zn: 700; Cu: 700	
			pH: 6,8-7; Tỷ trọng: 1,12	
225	Lân No1	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 50-10; MgO: 5; Độ ẩm: 5	

226	Kali No1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-30; Độ ẩm: 5	CT CP Phân bón Việt Mỹ
227	Bo No1	%	B: 12; Độ ẩm: 5	
228	Kẽm No1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-3; Zn: 10; Độ ẩm: 5	
229	Canxi No1	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-6; Ca: 5; Độ ẩm: 5	
230	Rong Biển- VM	%	Axit Humic:2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:9-6-2; Chitosan:2; Lysine:0,2; Methionine:0,2	
		ppm	Fe: 200; Mn: 500; Zn: 300; Cu: 500; Mo: 100	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
231	VM-Canxi	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-4-2; CaO: 23; MgO: 3; Độ ẩm: 8-10	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 300; Cu: 500; Mo: 80	
232	VM - Bo	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-8-4; B: 6,2; Độ ẩm: 10-12	
		ppm	GA ₃ : 300; Fe: 100; Mn: 100; Zn: 500; Cu: 200; Mo: 50; Mg: 300	
233	VM-603	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-6-9	

		ppm	GA ₃ : 200; Fe: 300; Mn: 300; Zn: 500; Cu: 500; Mo: 90	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
234	VM - Cá Thuỷ Phân 1 (VM-Fish 1)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-1; S: 0,3; Mg: 0,2; Ca: 1; Glutamic axit: 0,1; Glycine: 0,1 Lysine: 0,1; Methionine: 0,1	CT CP Phân bón Việt Mỹ
		ppm	Fe: 200; Cu: 200	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1	
235	VM - Cá Thuỷ Phân 2 (VM-Fish 2)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-3-9; S: 0,5; Ca: 1; Mg: 0,3; Glutamic axit: 0,1; Glycine: 0,1 Lysine: 0,1; Methionine: 0,1	
		ppm	Fe: 200; Cu: 200	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1	
236	VM - Cá Thuỷ Phân 3 (VM-Fish 3)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-5-1; Ca: 1; Mg: 0,5; Glutamic axit: 0,1; Glycine: 0,1 Lysine: 0,1; Methionine: 0,1	
		ppm	Fe: 500; Zn: 500; Cu: 300	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1	
237	VM - Cá Thuỷ Phân 4 (VM-Fish 4)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-5; S: 1; Ca: 1; Glutamic axit: 0,1; Glycine: 0,1; Lysine: 0,1; Methionine: 0,1	
		ppm	Fe: 300; Zn: 200; Cu: 200	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1	
238	Rong Biển -VM (VM-SEAWEED)	%	Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1; Lysine: 0,2; Methionine: 0,2	

		ppm	GA ₃ : 200; Fe: 400; Mn: 400; Zn: 400; Cu: 400; Mo: 100	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1	
239	VM-Cá Thuỷ Phân (VM-Fish)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-2; Axit glutamic: 0,8; Glycine: 0,3; Lysine: 0,5; Methionine: 0,4	
		ppm	Fe: 90; Mn: 100; Zn: 150; Cu: 150; B: 80	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,12	
240	VM 14-8-6	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 14-8-6	
		ppm	GA ₃ : 300; Fe: 300; Mn: 300; Zn: 500; Cu: 500; Mo: 90	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,15	
241	VM 8-8-6	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-6	CT CP Phân bón Việt Mỹ
		ppm	GA ₃ : 300; Mn: 100; Zn: 250; Cu: 300	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,13	
242	CON ÉN (SHT)	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-8	
		ppm	Ca: 500; Mg: 150; S: 400; Fe: 200; Cu: 300; Zn: 300; B: 300; Mo: 15; GA ₃ : 50; α-NAA: 20	CT TNHH DV&TM Việt Giang
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,18	
243	CON ÉN (TT)	%	Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-5-5	

		ppm	Ca:500; Mg:500; S:500; Fe:100; Cu:400; Zn:300; B:500; Mo:20; GA ₃ :100	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,18	
244	Vi lượng VIFE	ppm	Fe: 12000; Mn: 5000; Mg: 2000; α-NAA: 1200	CT CP Thuốc BVTV Việt Trung
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
245	Vi lượng VIBO	ppm	B: 50000; Zn: 6000; Cu: 2500; α-NAA: 650	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
246	TeproSyn Zn/P	g/l	P ₂ O ₅ : 220; Zn: 280	CT YARA UK Ltd

VIII. GIÁ THỂ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	GT 3	%	HC: 27,9; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,36-0,41-0,98; Độ ẩm: 20	Viện Thổ nhưỡng - Nông hóa
		meq/100g	CEC: 39,8	
2	GT 6	%	HC: 27,4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,93-0,35-0,89; Độ ẩm: 20	
		meq/100g	CEC: 38,6	
3	GT 8	%	HC: 28,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,11-0,34-0,96; Độ ẩm: 20	
		meq/100g	CEC: 48,6	
4	GT 9	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,87-0,38-0,94; Độ ẩm: 20	

		meq/100g	CEC: 37,8	
5	GT 11	%	HC: 17; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,97-0,38-0,78; Độ ẩm: 20	
		meq/100g	CEC: 36,5	
6	GT 3	%	HC: 22,3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,04-0,38-0,93; Độ ẩm: 20	
		meq/100g	CEC: 42,3	

PHỤ LỤC 03:

DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp &PTNT)

A. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 77/2005/QĐ-BNN ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

II- PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
70	1	Quế lâm		%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; Độ ẩm: 20	CT Cổ phần Quế Lâm	

VI- PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
196	2	DEMAX 10.20.10 (DEMAX ROOTS)		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-20-10; Axit Humic: 7	Công ty TNHH TM & SX Phước Hưng	Công ty TNHH TM & SX Phước Hưng; CT CP Lan Anh
				ppm	Mg: 80; S: 500; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 50; Mn: 40; B: 300		

				pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2		
305	3	SAIGON Golden Harvest	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-15; Zn: 1,5; Mg: 1; Mn: 0,5; B: 1; Cu: 0,5; Mo: 0,1	CSPB Sinh hoá hữu cơ Sài Gòn	CT TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Sài Gòn
306	4	SAIGON HQ	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-6; Mg: 0,9; Zn: 1,5; Mn: 0,5; B: 0,1; Mo: 0,3		
307	5	SAIGON VA	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; Mg: 0,5; Zn: 0,5; B: 0,1; Mo: 0,3		

B. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BNN ngày 06 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

II- PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	6	An Phước	GSX 20	%	HC: 24,8; Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,8-3-1,7; Độ ẩm: 20	CT TNHH An Phước	CT TNHH Giang Sơn Xanh

VI- PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
13	7	Bud Booster		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Mg: 1; B: 5; Zn: 10; Độ ẩm: 2	CT Yara Phosyn Ltd (Anh Quốc)	CT Yara UK Ltd
14	8	Caltrac		%	Ca: 40		
					pH: 8-9,5; Tỷ trọng: 1,64-1,76		
15	9	Cinbat		%	Ca: 5; B: 0,5		
					pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,09-1,13		

16	10	Bortrac	%	B: 10,9 (150g/lít)		
				pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,374-1,378		
17	11	Hydrophos; Magphos K	%	P ₂ O ₅ : 29,7; K ₂ O: 5; MgO: 6,7		
				pH: 2-3,5; Tỷ trọng: 1,474-1,478		
18	12	Kamax	%	K ₂ O: 50		
				pH: 11-13,5; Tỷ trọng: 1,555		
19	13	Micropholate	%	N: 6; Mg: 4,8; I: 1,5; Mn: 4; Fe: 3; Cu: 1; Zn: 1; B: 0,6; Co: 0,06; Mo: 0,06; Độ ẩm: 2		
20	14	Multipholate	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-8-14; MgO: 2; Mn: 0,26; Cu: 0,2; Zn: 0,14; B: 0,04; Fe: 0,02; Mo: 0,006; Độ ẩm: 2		
21	15	Seniphos	%	N: 3; P ₂ O ₅ : 23,6; Ca: 3	CT Yara Phosyn Ltd (Anh Quốc)	CT Yara UK Ltd
				pH: 2-3; Tỷ trọng: 1,311-1,315		
22	16	Zintrac	%	Zn: 40 (700 g/lít)		
				pH: 9,5-10,5; Tỷ trọng: 1,713-1,718		
23	17	Zinphos	%	P ₂ O ₅ : 43; K ₂ O: 7,7; Zn: 14		
				pH: 2,4; Tỷ trọng: 1,479-1,484		
33	18	YOGEN β	%	Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-4-4	XN YOGEN MITSUIVINA	
				pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
109	19	POLI 8	%	N-K ₂ O: 0,5-2; Kalinitro Chloride: 0,5	Công ty TNHH TM & SX Phước	Công ty TNHH TM & SX Phước Hưng; CT CP Lan Anh

				pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2	Hưng	
140	20	BIG	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-10; Mg: 0,2; Ca: 0,2; Zn: 0,015; B: 0,015; Độ ẩm: 20	Cơ sở sản xuất phân bón hoá sinh VAC Tiền Giang	CT TNHH SX phân bón Hóa Sinh RVAC
141	21	CABA chuyên dùng cho cây ăn quả	%	N-K ₂ O: 2-15; Mg: 0,01; Zn: 0,02; Cu: 0,01; B: 0,01; Fe: 0,02; Độ ẩm: 20		
142	22	FISHSUPER	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2; Mn: 0,015; Zn: 0,08; Cu: 0,02; Fe: 0,024		
				pH: 8; Tỷ trọng: 1,1		
143	23	HAGI	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-0,5; Zn: 0,01; Cu: 0,01; B: 0,05; Độ ẩm: 20		
144	24	TH-200	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-10; Mg: 0,1; Zn: 0,2; Cu: 0,05; B: 0,2; Fe: 0,01		
				pH: 6; Tỷ trọng: 1,2		
145	25	TYML	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-10; Mg: 0,1; Zn: 0,2; Cu: 0,05; B: 0,1; Fe: 0,05		
				pH: 7; Tỷ trọng: 1,2		
146	26	Fofer - X	%	N-K ₂ O: 10-30; B: 0,95; □NAA: 0,05; Độ ẩm: 20	Cơ sở sản xuất phân bón hoá sinh VAC Tiền Giang	CT TNHH SX phân bón Hóa Sinh RVAC
147	27	Fofer-909	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-4-4		
				pH: 8; Tỷ trọng: 1,15		
148	28	Fofer-PT	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-2		
				pH: 8; Tỷ trọng: 1,14		
149	29	Fofer-333	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 20		
150	30	Fofer-Fish	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-1-6		
				pH: 8; Tỷ trọng: 1,19		

C. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2007/QĐ-BNN, ngày 4 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
38	31	Tăng trưởng AC-MANGO - 97		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 13-30-20; ZnSO ₄ : 0,5; Độ ẩm: 5	CT TNHH Hoá sinh Á Châu	

D. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 102/2007/QĐ-BNN, ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
78	32	AAA 0-5-40+10B ₂ O ₃		%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,0-40,0; B ₂ O ₃ : 10; Cu: 0,7	CT TNHH Kỹ thuật NN Phú Mỹ	CT TNHH Kỹ thuật NN Phú Mỹ; CT TNHH TM Vân Nguyên
				ppm	Fe: 20; MgO: 20; Zn: 20		
112	33	Poli 7-5-44		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; S: 8; Cu: 0,5; Fe: 0,2; Zn: 1; Mo: 0,005; Mn: 0,05; B: 0,02	Công ty TNHH TM & SX Phước Hưng	Công ty TNHH TM & SX Phước Hưng; CT CP Lan Anh
					pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2		
114	34	HydroPhos-Zn chuyên cho lúa		g/l	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 440-75; MgO: 67; Zn: 46	CT YARA PHOSYN Ltd	CT Yara UK Ltd
					pH: 2-3,5; Tỷ trọng: 1,479-1,483		

Đ. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 59 /2008/QĐ-BNN ngày 9 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
26	35	Quế Lâm 02		%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Độ ẩm: 20	CT CP Quế Lâm	
27	36	Quế Lâm 03		%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 20		
28	37	Quế Lâm 04		%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-4; Độ ẩm: 20		

E. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2008/QĐ-BNN, ngày 8 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
9	38	VN1	Gà Cút đã xử lý	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ _{hh} -K ₂ O: 2,5-1-1; MgO: 2; CaO: 4; Độ ẩm: 20	CT TNHH TM-DV-SX Phân bón Việt Nga	CT CP Phân bón Việt Mỹ

G. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 43 /2009/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
2	39	Đồng Thạnh chuyên cho hoa và cỏ	Đồng Thạnh chuyên cho hoa kiểng và cỏ	%	HC: 23; Axit Humic: 6; N: 3; Độ ẩm: 20	CT Công viên cây xanh Tp. HCM	
					pH: 7		

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
20	40	Rồng Lửa VS09	Trichoderma Đại Nông Phát	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTMDV Rồng Lửa	CT CP ĐTPPTNN Đại Nông Phát
				ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300; Mn: 300; Mg: 300		
				Cfu/g	Trichoderma sp; Bacillus sp; Azotobacter sp: 1x10 ⁶ mỗi loại		
					pH: 5-7		

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
43	41	Protifert LMW 6	Lazio	%	HC: 22; N: 6,3; Alanine: 4,2; Arginine: 0,4; Acid aspatic: 1,3; Acid Glutamic: 4; Glicine: 8,1; Hydroxylysine: 1,7; Hydroxylproline: 2,6; Histidine: 0,3; Isoleucine: 0,7; Leucine: 1,4; Lysine: 1,4; Methionine: 0,6; Ornithine: 2; Phenylalanine: 1; Proline: 5; Serine: 0,2; Threonine: 0,4; Tyrosine: 1; Valine: 1,3	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh và Italia]	
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,28		
44	42	Protifert LMW7 H.A	Napoli	%	HC: 22; N: 7,4; Na: 2,7; Cl: 3,6; S: 1,1; Axit Humic: 2; Alanine: 3,9; Arginine: 2,8; Acid aspatic: 2,4; Acid Glutamic: 4,6; Glicine: 11; Cysteine: 0,2; Hydroxylproline: 3,6; Histidine: 0,6; Isoleucine: 0,7; Leucine: 1,6; Lysine: 1,9; Methionine: 0,3; Phenylalanine: 1; Proline: 6,1; Serine: 0,8; Threonine: 0,4; Tyrosine: 0,6; Valine: 1,1; Tryptophan: 0,2	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh và Italia]	
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,24		

45	43	Protifert LMW10	Roma	%	N: 10; Ca: 0,2; Na: 1,7; Cl: 2,3; S: 1,1; Alanine: 5,6; Arginine: 4; Acid aspatic: 3,5; Acid Glutamic: 6,5; Glicine: 15,8; Cysteine: 0,2; Hydroxylproline: 5,1; Histidine: 0,8; Isoleucine: 1; Leucine: 2,2; Lysine: 2,8; Methionine: 0,5; Phenylalanine: 1,5; Proline: 8,6; Serine: 1,1; Threonine: 0,6; Tyrosine: 0,9; Valine: 1,6		
					pH: 6,65; Tỷ trọng: 1,27		
134	44	Mỹ Nhật số 6	Nutrinew 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-12	CT TNHH TM DV SX Mỹ Nhật	CT TNHH Phú Nông
				ppm	Ca: 100; Mg: 200; Mn: 200; Fe: 200; Zn: 100; Cu: 100; Tripoly: 80		
					pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,2		
136	45	Mỹ Nhật 9-9-9	Fertiplant 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-9-9		
				ppm	Ca: 100 Mg: 500 Mn: 500 Fe: 600 Zn: 200 Cu:200 Tripoly: 100		
					pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,32		
159	46	Foli 3		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-8		
				ppm	Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo: 50		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,26		
161	47	Foli 5		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-10	Công ty TNHH TM & SX Phước Hưng	Công ty TNHH TM & SX Phước Hưng; CT CP Lan Anh
				ppm	Mg: 300; S: 700; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; Mn: 100; B: 300; Mo:50		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,28		
167	48	Super Demax (Super Demax số 2)		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-4; CM Chitosan: 3		
				ppm	Mg: 85; S: 37; Cu: 80; Fe: 90; Zn: 78; Mn: 65; B: 30; Mo: 37		

				pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,16		
200	49	TN Ra hoa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:20-10-10;Mg:0,2;Zn:0,2;Cu:0,2;Mo:0,002;B:0,5;Độ ẩm:5	CT VTNN Tây Nguyên	
201	50	TN Đậu quả	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-30-10; Mg: 2; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 5; Độ ẩm: 5		
202	51	TN Chắc hạt	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:10-20-10; Mg:2; Ca:0,2; Zn:0,05; Cu:0,05; B:2; Độ ẩm: 5		
203	52	TN Ra rễ	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; Axit Humic: 12; NAA: 0,3		
				pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,11-1,15		
250	53	CHẤT LƯỢNG F99 (Bioted F99-15.30.15)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15	CT Phát triển kỹ thuật Vĩnh Long	
			ppm	Ca: 350; B: 50; Cu: 50; Mn: 100; Fe: 200; Zn: 250		
251	54	CHẤT LƯỢNG F99 (Bioted F99-6.30.30)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Độ ẩm: 1		
			ppm	Ca: 350; B: 50; Cu: 50; Mn: 100; Fe: 200; Zn: 250		
252	55	CHẤT LƯỢNG (Bioted PB)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; Ca: 1,5; Mg: 0,34; B: 0,169; Cu: 0,01; Mn: 0,004; Fe: 0,8; Zn: 0,525		
				pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2		

H. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 62 /2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới

18	56	Thảo Điền	Thiên Lộc	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH PTCN Thảo Điền	CT CPĐT Phân bón Thiên Lộc
				ppm	B: 100; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 80; Fe: 100		
					pH: 6,5		

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
21	57	Thảo Điền 3-3-3	Thiên Lộc	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH PTCN Thảo Điền	CT CPĐT Phân bón Thiên Lộc

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
3	58	ACHACOMIX		%	HC: 15; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-4; CaO: 1,5; MgO: 1,2; S: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón Á Châu	Chi nhánh Viện UDCN Tại Tp.HCM
				Cfu/g	VSV (N, P, Trichoderma sp): 1x10 ⁶ mỗi loại		
9	59	Bón Mùa		%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH PTCN Thảo Điền	CT TNHH Bón Mùa
				Cfu/g	Trichoderma; Bacillus sp; Aspergillus niger: 1x10 ⁶ mỗi loại		

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
----	--------------	-----	--	--------------------------

Cũ	Mới	Cũ	Mới	vị tính		Cũ	Mới
39	60	MN-II chuyên lúa	Fertiplus 1 chuyên lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-40-5	CT TNHH TM DV SX Mỹ Nhật	CT TNHH Phú Nông
				ppm	Mg: 60; Fe: 320; Mn: 10; B: 30; Mo: 10		
					pH: 6,3; Tỷ trọng: 1,2		
75	61	TD Kahum	SAM Kahum	%	Axit Humic: 8; Axit Fulvic: 2; K ₂ O: 7	CT TNHH PTCN Thảo Điền	CT TNHH SAM
				ppm	Cu: 300; Zn: 200; Fe: 120; Mn: 250; Mo: 7		
					pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,1		
76	62	Nito GANA		%	N-K ₂ O: 6-10; GA3: 0,2; NAA: 0,3		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1		

I. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2009/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
2	63	Đầu Trâu Biorganic No1		%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-2; Mg: 0,2; Ca: 0,05; Penac K: 0,1; Độ ẩm: 20	CT Phân bón Bình ĐiềnCT Phân bón Bình Điền	CT CP Bình Điền MeKong
				ppm	Fe: 200; Cu: 300; Zn: 1200; B: 400		
				Cfu/g	Trichoderma: 1x10 ⁶		
					pH: 5-7		
3	64	Đầu Trâu Biorganic No2		%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-3; Mg: 0,2; Ca: 0,05; Penac K: 0,1; Độ ẩm: 20		
				ppm	Fe: 200; Cu: 300; Zn: 1200; B: 400		
				Cfu/g	Trichoderma: 1x10 ⁶		

				pH: 5-7		
4	65	Đầu Trâu N.2	%	HC:23; Axit Humic:3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20		
				pH: 5-7		
5	66	Đầu Trâu N.3	%	HC:23; Axit Humic:3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-2-1; CaO:1; MgO:0,5; Độ ẩm:20		
				pH: 5-7		
19	67	Hỗn hợp – Hữu cơ trộn lẫn	%	HC: 28; N - P ₂ O ₅ : 1-7; Độ ẩm: 20	Hộ KD cá thể Tiến Nông	CT TNHH SX-TM-DV Đại Thiên Nông
20	68	Hỗn hợp Hữu cơ	%	HC: 28; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1,2-1,5; Độ ẩm: 20		

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
3	69	Đầu Trâu N.1		%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-4-8; Độ ẩm: 20	CT Phân bón Bình Điền	CT CP Bình Điền MeKong
					pH: 5-7		

VI. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
2	70	Đầu Trâu N.4		%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-2; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT Phân bón Bình Điền	CT CP Bình Điền MeKong
				Cfu/g	VSV (P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại		
					pH: 5-7		
3	71	Đầu Trâu N.5		%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-4; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25		
				Cfu/g	VSV (P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại		

				pH: 5-7		
4	72	Đầu Trâu N.6	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25		
			Cfu/g	VSV (P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại		
				pH: 5-7		
5	73	Đầu Trâu N.7	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25		
			Cfu/g	VSV (P, Trichoderma): 1x10 ⁶ mỗi loại		
				pH: 5-7		
6	74	Đầu Trâu N.8	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25		
			ppm	Fe: 100; Cu: 300; Zn: 200; Mn: 200; Mo: 5; B: 100		
			Cfu/g	VSV (N, P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại		
				pH: 5-7		
10	75	TAM NÔNG MiBio	%	HC: 18; Axit Humic: 1,5; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,5-0,4; Ca: 0,55; Mg: 1,25; Si: 0,6; B: 0,1; Cu: 0,02; Zn: 0,1; Fe: 0,03; Mn: 0,48; Độ ẩm: 30	CT TNHH Tam Nông	
			ppm	Co: 35		
			Cfu/g	VSV (N, P): 1x10 ⁷ mỗi loại; VSV phân giải xellulose: 2x10 ⁷		
				pH: 5,5-6,5		

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
4	76	Hữu cơ AGRO POWER		%	HC: 90; Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-2	CT Phân bón Bình Điền [NK từ Nhật Bản]	
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,2		

125	77	VITA-01	TN-DELTA.01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-15-18; Mg: 0,05; Zn: 0,01; B: 0,1; Fe: 0,02; Độ ẩm: 5-10	CT TNHH SXTM XNK Việt Á	CT TNHH TM Thiên Nông
129	78	VITA-G3	NANOMIC	%	Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-4-5; Ca: 0,06; Mg: 0,06; B: 0,4	CT TNHH SXTM XNK Việt Á	CT CP Phân bón Nga Mỹ
				ppm	Fe: 100; Zn: 150; Cu: 100; Mn: 300		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13		

K. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 40 /2009/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm

II. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
39	79	SC999	SC 90	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-0,8; Độ ẩm: 20	CT CP SXTM& DV Tân Trường Sinh	CT TNHH Phân bón Bảo Lâm
					pH: 5,5-6		
28	80	Nam Nông Phát 01	Khang Dân 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,5-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nam Nông Phát	CT CP BVTV Miền Bắc
					pH: 5,5		

III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
13	81	GSX 8-0-2,5	Việt Hàn 10-2	%	HC: 15; N-K ₂ O: 10-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH Miwon Việt Nam
14	82	GSX 333	Việt Hàn 7-1	%	HC: 15; N-K ₂ O: 7-1; Độ ẩm: 20		

44	83	SC999	SC 90	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; Độ ẩm: 20	CT CP SXTM& DV Tân Trường Sinh	CT TNHH Phân bón Bảo Lâm
					pH: 5,5-6		

VI. PHẦN BÓN LÃ

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
85	84	GSX 03	TV CHEM	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-20-2; Mg: 0,5; GA ₃ : 0,1; α-NAA: 0,1	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH Hóa chất Thiên Việt
120	85	LN 07	ABC	%	N-P ₂ O ₅ : 1,3-4,6; Cu: 0,2; B: 0,15; Zn: 0,2; Pachlobutrazol: 0,5; Độ ẩm: 3-5	CT TNHH SXTMDV Lợi Nông	CT TNHH Anh Em
122	86	Lân Cao	Tân Đức Lân Cao	%	P ₂ O ₅ : 15	CT TNHH Masago	CT CP CN Tân Đức
				g/l	K ₂ O: 65; Mg: 80; Mn: 5; Zn: 5; Cu: 5; B: 5		
					pH: 6,9-7,1; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
123	87	MSg-08	BV - 02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,5-2,5-5		CT CPSXTMDVXNK VTNN Bách Việt
				ppm	Mn: 1500; Fe: 1500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200		
					pH: 6,9-7,1; Tỷ trọng: 1,05-1,12		
125	88	MSg-01	Thiện Tín MSg-01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-6-4; Mn: 0,2; Fe: 0,15; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 0,05		CT TNHH SXTM Thiện Tín
					pH: 6,8-7,1; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
126	89	MSg-02	Tân Đức	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-4; SiO ₂ : 1; Mg: 0,3; Axit Glutamic: 0,3		CT CP CN Tân Đức

			Msg-2		pH: 7,2-7,4; Tỷ trọng: 1,08-1,12		CT TNHH Vi Hóa
127	90	MSg-03	VH - 456	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-5-6; Mn: 0,2; Fe: 0,15; Zn: 0,05; Cu: 0,05		
					pH: 6,8-7,1; Tỷ trọng: 1,08-1,12		
149	91	Hợp Trí BORON		g/l	B: 150	CT TNHH Hoá Nông Hợp Trí [NK từ Mỹ, Anh]	
					pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,35-1,39		
181	92	Nam Nông Phát 01	GSX 31	%	Axit Humic: 2,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-1-6	CT TNHH Nam Nông Phát	CT TNHH Giang Sơn Xanh
				ppm	Ca: 570; Mg: 700; Zn: 400; B: 200		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15		
270	93	Trường sinh SC999	BL 90	%	Axit Humic:3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-9-9; S: 0,5; Mg: 0,2	CT CP SXTM& DV Tân Trường Sinh	CT TNHH Phân bón Bảo Lâm
				ppm	Mn: 300; Cu: 400; Zn: 200		
					pH: 5,5-6,0; Tỷ trọng: 1,08		

PHỤ LỤC 04:

DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐƯỢC ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 49 /2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)

A. Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2006/QĐ-BNN ngày 7 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng bị loại gồm:

I. PHÂN ĐƠN DÙNG BÓN GỐC

TT	Tên phân bón	Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
----	--------------	-------------	--	--------------------------

4	Indo Guano Calcium Phosphate	%	P ₂ O ₅ : 14,8; Ca: 17,1	Từ các nguồn
---	------------------------------	---	--	--------------

B. Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 67 /2007/QĐ-BNN, ngày 10 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng bị loại gồm:

I. PHÂN KHOÁNG ĐƠN

TT	Tên phân bón	Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
3	INDO GUANO	%	P ₂ O ₅ : 9,2; Ca: 17,84	Từ các nguồn